

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	Tổng nguồn thu NSDP	783.362	786.146	2.784	100,4%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.206	20.101	6.895	152,2%
1	Thu NSDP hưởng 100%	13.206	20.101	6.895	152,2%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	0	0,0%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	748.416	742.785	-5.631	99,2%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	51.623	51.623	0	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	696.793	691.162	-5.631	99,2%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0,0%
IV	Thu kết dư		1.520	1.520	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.740	21.740	0	100,0%
B	Tổng chi NSDP	783.362	771.714	-11.649	98,5%
I	Tổng chi cân đối NSDP	86.569	70.378	-16.191	81,3%
1	Chi đầu tư phát triển	4.386	3.744	-642	85,4%
2	Chi thường xuyên	80.769	65.262	-15.507	80,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	1.413	1.371	-42	97,1%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	696.793	670.949	-25.844	96,3%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0,0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	696.793	670.949	-25.844	96,3%

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2-1$	$4=2/1$
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		30.386	30.386	
C	Kết dư NSDP		14.433	14.433	
D	Chi trả nợ gốc của NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	Tổng mức vay của NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu ngân sách	783.362	786.146	100,4%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.206	20.101	152,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	748.416	742.785	99,2%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	51.623	51.623	100,0%
-	Bổ sung có mục tiêu	696.793	691.162	99,2%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư	0	1.520	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.740	21.740	100,0%
II	Chi ngân sách	783.362	771.714	98,5%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	783.362	741.327	94,6%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		30.386	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)		14.433	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN (A+B+C+D)	34.946	34.946	43.361	43.361	124,1%	124,1%
A	Tổng thu cân đối NSNN	13.206	13.206	20.101	20.101	152,2%	152,2%
I	Thu nội địa	13.206	13.206	20.101	20.101	152,2%	152,2%
1	Lệ phí trước bạ	4.241	4.241	10.465	10.465	246,8%	246,8%
2	Thu phí, lệ phí	1.157	1.157	1.585	1.585	137,0%	137,0%
-	Phí và lệ phí trung ương	0		0			
-	Phí và lệ phí tỉnh	0		0	0		
-	Phí và lệ phí xã, phường	1.157	1.157	1.585	1.585	137,0%	137,0%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.123	5.123	5.540	5.540	108,1%	108,1%
4	Thu khác ngân sách	359	359	2.133	2.133	594,1%	594,1%
5	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.326	2.326	378	378	16,3%	16,3%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
C	Thu kết dư năm trước	0		1.520	1.520		
D	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.740	21.740	21.740	21.740	100,0%	100,0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương	783.362	771.714	98,5%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	86.569	70.378	81,3%
I	Chi đầu tư phát triển	4.386	3.744	85,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.386	3.744	85,4%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	80.769	65.262	80,8%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.413	1.371	97,1%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	
B	Chi các chương trình mục tiêu	696.793	670.949	96,3%
I	Bổ sung đầu năm	562.347	549.296	97,7%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
I.1	Bổ sung chi thường xuyên	492.689	480.840	97,6%
I.1.1	06 tháng đầu năm	66.742	60.692	90,9%
1	Điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô) theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	51	51	100,0%
2	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	1.184	1.184	100,0%
3	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	5.321	4.521	85,0%
4	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng xã hội tại cộng đồng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	3.474	3.474	100,0%
5	Chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	55	0	0,0%
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	279	279	100,0%
7	Kinh phí đặc thù tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND Thành phố	22	0	0,0%
8	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	280	160	57,1%
9	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội và bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	1.006	231	23,0%
10	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự hỗ trợ khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố (Phụ lục 05)	949	53	5,6%
11	Hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi; người khuyết tật nhẹ; học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2024- 2025 theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố (Phụ lục 04)	1.139	406	35,6%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
12	Hỗ trợ đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập; hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn; hỗ trợ hàng tháng cho cán bộ chuyên trách phòng chống ma túy cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố (Phụ lục 01, 02, 03)	168	77	46,1%
13	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp	2.370	2.370	100,0%
14	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao	517	418	80,9%
15	Bổ sung tăng dự toán chi NSNN do tăng dân số so với đầu thời kỳ ổn định ngân sách	849	395	46,5%
16	Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND Thành phố về việc tạm cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố	962	508	52,8%
17	Chi hỗ trợ lực lượng dân quân thường trực	800	800	100,0%
18	Chi hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố	5.006	5.006	100,0%
19	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho lực lượng Công an các xã	410	385	93,9%
20	Chi thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi	1.599	1.599	100,0%
21	Kinh phí khắc phục sự cố và sửa chữa tài sản công trình thủy lợi, đề điều phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai	230	0	0,0%
22	Kinh phí tổ chức chương trình xúc tiến thương mại phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025	100	100	100,0%
23	Kinh phí sửa chữa khắc phục hệ thống điện và một số hạng mục liên quan phục vụ trạm bơm trên địa bàn các xã	958	822	85,8%
24	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thi công thực hiện dự án Mở rộng doanh trại Trung đoàn 141/Sư đoàn 312/Quân đoàn 1 cho UBND xã Phù Linh	48	48	100,0%
25	Kinh phí tổ chức lễ công bố và đón nhận Bằng công nhận xã NTM nâng cao đối với các xã đạt chuẩn NTM nâng cao đợt 2 năm 2024	40	40	100,0%
26	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã Tiên Dược	330	330	100,0%
27	Kinh phí sửa chữa trạm bơm Bãi Trại, xã Tân Minh	350	350	100,0%
28	Kinh phí thanh quyết toán sửa chữa các công trình thủy lợi	20	11	53,9%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
29	Kinh phí quy hoạch chi tiết trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn	1.851	1.776	96,0%
30	Kinh phí cưỡng chế vi phạm TTXD trên địa bàn xã Tiên Dược	200	200	100,0%
31	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	900	0	0,0%
32	Kinh phí mua sắm bàn ghế hội trường UBND xã Phù Linh	300	300	100,0%
33	Kinh phí cải tạo, sửa chữa Hội trường UBND xã Phù Lỗ	499	493	98,8%
34	Kinh phí thực hiện CCTL, chế độ tiền thưởng, thu nhập tăng thêm	18.645	18.645	100,0%
35	Kinh phí bổ sung quỹ tiền lương do tuyển dụng công chức	36	23	62,4%
36	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025	1.408	1.402	99,6%
37	Kinh phí hỗ trợ gia đình thuộc hộ cận nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025	25	25	99,6%
38	Kinh phí bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tại địa phương	14.360	14.209	98,9%
I.1.2	Bổ sung 06 tháng cuối năm	425.947	420.148	98,6%
1	Khởi mầm non, tiểu học và THCS	366.974	365.348	99,6%
2	Trung tâm BDCT	3.284	3.276	99,8%
3	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	6.990	6.917	99,0%
4	Trạm y tế	5.168	5.168	100,0%
5	Chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)	7.875	7.362	93,5%
6	Chi thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73, thu nhập tăng thêm theo NQ46	3.355	3.355	100,0%
7	Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được bàn giao từ cấp huyện (cũ)	22.246	19.225	86,4%
8	Sửa chữa tượng đài Thánh Gióng	207	207	100,0%
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Mai Đình B - mầm non Tiên Dược C - mầm non Đông Xuân	205	151	73,5%
10	Sửa chữa trường TH Phù Linh	100	0	0,0%
11	Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang đô thị đối với khu dân cư thuộc địa bàn thị trấn Sóc Sơn và một phần xã Phù Linh - Khu X3	250	250	100,0%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
12	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội	8.793	8.390	95,4%
13	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 UBND Thành phố về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội)	500	499	99,8%
I.2	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	69.658	68.456	98,3%
1	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	69.658	68.456	98,3%
II	Bổ sung trong năm	134.446	121.653	90,5%
II.1	Chi thường xuyên	117.118	105.651	90,2%
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trên địa bàn	2.000	1.970	98,5%
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn	150	30	20,0%
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội	7.227	7.227	100,0%
4	Kinh phí phục vụ tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	2.366	2.366	100,0%
5	Kinh phí cho các Trạm y tế sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	2.500	2.500	100,0%
6	Kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2025-2026 theo nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND Thành phố (đợt 01)	10.069	9.675	96,1%
7	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	9.287	9.287	100,0%
8	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội xã; Công đoàn xã nhiệm kỳ 2025-2030	2.000	2.000	100,0%
9	Kinh phí thực hiện tặng quà người dân nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9	11.664	11.664	100,0%
10	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	26.670	26.670	100,0%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
11	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/20224 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	1.923	1.923	100,0%
12	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức khối Đảng, đoàn thể và công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/20224 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	2.250	2.250	100,0%
13	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức khối Đảng, đoàn thể và công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/20224 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	771	771	100,0%
14	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng, chống lụt bão, khắc phục hậu quả thiên tai và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được giao trên địa bàn	1.000	869	86,9%
15	Kinh phí tinh giản biên chế của thành phố Hà Nội theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	1.199	1.199	100,0%
16	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống lụt bão trên địa bàn	1.000	478	47,8%
17	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 29/09/2025, Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/09/2025 của HĐND Thành phố	2.284	2.140	93,7%
18	Bổ sung dự toán chi thường xuyên	18.770	13.227	70,5%
19	Kinh phí thực hiện xây dựng hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu công tác duy trì vệ sinh môi trường năm 2026	100	0	0,0%
20	Kinh phí duy trì vệ sinh môi trường từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025	1.335	1.335	100,0%
21	Kinh phí để mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	1.815	0	0,0%
22	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	646	0	0,0%
23	Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm	2.783	2.783	100,0%
24	Kinh phí triển khai mô hình thuế khoán sang thuế kê khai	119	119	100,0%
25	Kinh phí thực hiện công tác lập Quy hoạch chung xã Sóc Sơn	1.641	0	0,0%
26	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác	1.952	1.952	100,0%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
27	Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn	2.154	1.773	82,3%
28	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với đối tượng theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	1.442	1.441	99,9%
II.2	Chi đầu tư	17.328	16.003	92,4%
1	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp Thành phố	16.100	15.775	98,0%
2	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025; Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp Thành phố	1.228	228	18,6%
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	30.386	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	783.362	771.714	-11.649	98,5%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	783.362	741.327	-42.035	94,6%
I	Chi đầu tư phát triển	91.373	88.203	-3.170	96,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	91.373	88.203	-3.170	96,5%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50	0	-50	0,0%
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	10.331	10.027	-305	97,1%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50	0	-50	0,0%
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	77.220	74.534	-2.686	96,5%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.700	1.671	-29	98,3%
-	Chi bảo đảm xã hội	2.021	1.971	-50	97,5%
-	Chi đầu tư khác				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	689.932	651.068	-38.865	94,4%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	398.460	395.647	-2.812	99,3%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	7.154	6.958	-196	97,3%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.581	8.210	-371	95,7%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	15.558	15.478	-80	99,5%
-	Chi văn hóa thông tin	11.871	11.870	-1	100,0%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.986	2.986	0	100,0%
-	Chi thể dục thể thao	2.053	2.053	0	100,0%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.631	1.531	-100	93,9%
-	Chi các hoạt động kinh tế	12.398	10.046	-2.352	81,0%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	150.813	146.505	-4.308	97,1%
-	Chi bảo đảm xã hội	51.942	49.784	-2.158	95,8%
-	Chi thường xuyên khác	26.485	0	-26.485	0,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	5	5	0	100,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	2.052	2.052	0	100,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	30.386	30.386	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=2-I$	$4=2/I$
	Tổng chi NSDP	783.362	771.714	-11.649	98,5%
A	Chi cân đối NSDP	86.569	70.378	-16.191	81,3%
I	Chi đầu tư phát triển	4.386	3.744	-642	85,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.386	3.744	-642	85,4%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	80.769	65.262	-15.507	80,8%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	1.413	1.371	-42	97,1%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	Chi các chương trình mục tiêu	696.793	670.949	-25.844	96,3%
I	Bổ sung đầu năm	562.347	549.296	-13.051	97,7%
I.1	Bổ sung chi thường xuyên	492.689	480.840	-11.849	97,6%
I.1.1	06 tháng đầu năm	66.742	60.692	-6.050	90,9%
1	Điều chỉnh định mức phân bổ chi thường xuyên (chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động thực hiện công việc thừa hành và sử dụng xe ô tô) theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	51	51	0	100,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	1.184	1.184	0	100,0%
3	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	5.321	4.521	-800	85,0%
4	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng xã hội tại cộng đồng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	3.474	3.474	0	100,0%
5	Chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	55	0	-55	0,0%
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	279	279	0	100,0%
7	Kinh phí đặc thù tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND Thành phố	22	0	-22	0,0%
8	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	280	160	-120	57,1%
9	Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội và bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	1.006	231	-775	23,0%
10	Chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự hỗ trợ khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố (Phụ lục 05)	949	53	-896	5,6%
11	Hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi; người khuyết tật nhẹ; học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2024- 2025 theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố (Phụ lục 04)	1.139	406	-733	35,6%
12	Hỗ trợ đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập; hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn; hỗ trợ hàng tháng cho cán bộ chuyên trách phòng chống ma túy cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố (Phụ lục 01, 02, 03)	168	77	-91	46,1%
13	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp	2.370	2.370	0	100,0%
14	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao	517	418	-99	80,9%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
15	Bổ sung tăng dự toán chi NSNN do tăng dân số so với đầu thời kỳ ổn định ngân sách	849	395	-454	46,5%
16	Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND Thành phố về việc tạm cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố	962	508	-454	52,8%
17	Chi hỗ trợ lực lượng dân quân thường trực	800	800	0	100,0%
18	Chi hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố	5.006	5.006	0	100,0%
19	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho lực lượng Công an các xã	410	385	-25	93,9%
20	Chi thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi	1.599	1.599	0	100,0%
21	Kinh phí khắc phục sự cố và sửa chữa tài sản công trình thủy lợi, đề điều phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai	230	0	-230	0,0%
22	Kinh phí tổ chức chương trình xúc tiến thương mại phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025	100	100	0	100,0%
23	Kinh phí sửa chữa khắc phục hệ thống điện và một số hạng mục liên quan phục vụ trạm bơm trên địa bàn các xã	958	822	-136	85,8%
24	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thi công thực hiện dự án Mở rộng doanh trại Trung đoàn 141/Sư đoàn 312/Quân đoàn 1 cho UBND xã Phù Linh	48	48	0	100,0%
25	Kinh phí tổ chức lễ công bố và đón nhận Bằng công nhận xã NTM nâng cao đối với các xã đạt chuẩn NTM nâng cao đợt 2 năm 2024	40	40	0	100,0%
26	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã Tiên Dược	330	330	0	100,0%
27	Kinh phí sửa chữa trạm bơm Bãi Trại, xã Tân Minh	350	350	0	100,0%
28	Kinh phí thanh quyết toán sửa chữa các công trình thủy lợi	20	11	-9	53,9%
29	Kinh phí quy hoạch chi tiết trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn	1.851	1.776	-75	96,0%
30	Kinh phí cưỡng chế vi phạm TTXD trên địa bàn xã Tiên Dược	200	200	0	100,0%
31	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	900	0	-900	0,0%
32	Kinh phí mua sắm bàn ghế hội trường UBND xã Phù Linh	300	300	0	100,0%
33	Kinh phí cải tạo, sửa chữa Hội trường UBND xã Phù Lỗ	499	493	-6	98,8%
34	Kinh phí thực hiện CCTL, chế độ tiền thưởng, thu nhập tăng thêm	18.645	18.645	0	100,0%
35	Kinh phí bổ sung quỹ tiền lương do tuyển dụng công chức	36	23	-14	62,4%
36	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025	1.408	1.402	-6	99,6%
37	Kinh phí hỗ trợ gia đình thuộc hộ cận nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025	25	25	0	99,6%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
38	Kinh phí bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tại địa phương	14.360	14.209	-151	98,9%
I.1.2	Bổ sung 06 tháng cuối năm	425.947	420.148	-5.799	98,6%
1	Khởi mầm non, tiểu học và THCS	366.974	365.348	-1.626	99,6%
2	Trung tâm BDCT	3.284	3.276	-8	99,8%
3	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	6.990	6.917	-73	99,0%
4	Trạm y tế	5.168	5.168	0	100,0%
5	Chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)	7.875	7.362	-513	93,5%
6	Chi thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo NĐ 73, thu nhập tăng thêm theo NQ46	3.355	3.355	0	100,0%
7	Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được bàn giao từ cấp huyện (cũ)	22.246	19.225	-3.021	86,4%
8	Sửa chữa tượng đài Thánh Gióng	207	207	0	100,0%
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Mai Đình B - mầm non Tiên Dược C - mầm non Đông Xuân	205	151	-54	73,5%
10	Sửa chữa trường TH Phù Linh	100	0	-100	0,0%
11	Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang đô thị đối với khu dân cư thuộc địa bàn thị trấn Sóc Sơn và một phần xã Phù Linh - Khu X3	250	250	0	100,0%
12	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội	8.793	8.390	-403	95,4%
13	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 UBND Thành phố về việc triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội)	500	499	-1	99,8%
I.2	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	69.658	68.456	-1.203	98,3%
1	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	69.658	68.456	-1.203	98,3%
II	Bổ sung trong năm	134.446	121.653	-12.793	90,5%
II.1	Chi thường xuyên	117.118	105.651	-11.467	90,2%
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trên địa bàn	2.000	1.970	-30	98,5%
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn	150	30	-120	20,0%
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội	7.227	7.227	0	100,0%
4	Kinh phí phục vụ tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	2.366	2.366	0	100,0%
5	Kinh phí cho các Trạm y tế sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	2.500	2.500	0	100,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
6	Kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2025-2026 theo nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND Thành phố (đợt 01)	10.069	9.675	-394	96,1%
7	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	9.287	9.287	0	100,0%
8	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội xã; Công đoàn xã nhiệm kỳ 2025-2030	2.000	2.000	0	100,0%
9	Kinh phí thực hiện tặng quà người dân nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9	11.664	11.664	0	100,0%
10	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	26.670	26.670	0	100,0%
11	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	1.923	1.923	0	100,0%
12	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức khối Đảng, đoàn thể và công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	2.250	2.250	0	100,0%
13	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức khối Đảng, đoàn thể và công chức, viên chức theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	771	771	0	100,0%
14	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng, chống lụt bão, khắc phục hậu quả thiên tai và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được giao trên địa bàn	1.000	869	-131	86,9%
15	Kinh phí tinh giản biên chế của thành phố Hà Nội theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	1.199	1.199	0	100,0%
16	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống lụt bão trên địa bàn	1.000	478	-522	47,8%
17	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 29/09/2025, Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/09/2025 của HĐND Thành phố	2.284	2.140	-144	93,7%
18	Bổ sung dự toán chi thường xuyên	18.770	13.227	-5.543	70,5%
19	Kinh phí thực hiện xây dựng hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu công tác duy trì vệ sinh môi trường năm 2026	100	0	-100	0,0%
20	Kinh phí duy trì vệ sinh môi trường từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025	1.335	1.335	0	100,0%
21	Kinh phí để mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	1.815	0	-1.815	0,0%
22	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	646	0	-646	0,0%
23	Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm	2.783	2.783	0	100,0%
24	Kinh phí triển khai mô hình thuế khoán sang thuế kê khai	119	119	0	100,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
25	Kinh phí thực hiện công tác lập Quy hoạch chung xã Sóc Sơn	1.641	0	-1.641	0,0%
26	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác	1.952	1.952	0	100,0%
27	Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn	2.154	1.773	-381	82,3%
28	Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với đối tượng theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	1.442	1.441	-1	99,9%
II.2	Chi đầu tư	17.328	16.003	-1.325	92,4%
1	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp Thành phố	16.100	15.775	-325	98,0%
2	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025; Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp Thành phố	1.228	228	-1.000	18,6%
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	30.386	30.386	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	756.796	91.373	665.423	0	771.714	88.203	653.125	0	0	0	0	0	30.386	102,0%	96,5%	98,2%	
I	Khối cơ quan, đơn vị trực thuộc xã	368.028	91.373	276.656	0	361.292	88.203	265.582	0	0	0	0	0	7.507	98,2%	96,5%	96,0%	
1	Văn phòng HĐND - UBND xã Sóc Sơn	110.761		110.761		110.277		107.154						3.123	99,6%		96,7%	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sóc Sơn	60.846		60.846		58.715		58.715						0	96,5%		96,5%	
3	Phòng Kinh tế xã Sóc Sơn	16.053		16.053		14.532		14.532						0	90,5%		90,5%	
5	Văn phòng Đảng ủy xã Sóc Sơn	27.082		27.082		26.978		26.978						0	99,6%		99,6%	
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sóc Sơn	19.909		19.909		19.819		19.120						699	99,5%		96,0%	
7	Trung tâm Chính trị khu vực Sóc Sơn (nay là Trung tâm Chính trị xã Sóc Sơn)	5.551		5.551		5.540		5.540						0	99,8%		99,8%	
8	Trạm y tế xã Sóc Sơn	14.967		14.967		14.677		14.677						0	98,1%		98,1%	
9	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao xã Sóc Sơn (nay là Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Sóc Sơn)	15.549		15.549		15.476		15.476						0	99,5%		99,5%	
10	Ban quản lý chợ loại II huyện Sóc Sơn (nay là Ban quản lý chợ loại II xã Sóc Sơn)	1.003		1.003		997		997						0	99,4%		99,4%	
11	Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Sóc Sơn	96.307	91.373	4.934		94.280	88.203	2.393						3.685	97,9%	96,5%	48,5%	
II	Khối trường học	386.830	0	386.830	0	385.085	0	384.187	0	0	0	0	0	898	99,5%		99,3%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Khối Mầm non	120.687	0	120.687	0	120.337	0	119.837	0	0	0	0	0	500	99,7%		99,3%	
1	Trường MN Thị trấn Sóc Sơn	13.371		13.371		13.343		13.343						0	99,8%		99,8%	
2	Trường MN Mai Đình A	12.706		12.706		12.672		12.672						0	99,7%		99,7%	
3	Trường MN Mai Đình B	8.002		8.002		7.976		7.976						0	99,7%		99,7%	
4	Trường MN Phù Linh A	8.501		8.501		8.501		8.501						0	100,0%		100,0%	
5	Trường MN Phù Linh B	6.296		6.296		6.280		6.280						0	99,7%		99,7%	
6	Trường MN Phù Lỗ	12.857		12.857		12.832		12.832						0	99,8%		99,8%	
7	Trường MN Tiên Dược A	8.600		8.600		8.577		8.577						0	99,7%		99,7%	
8	Trường MN Tiên Dược B	7.572		7.572		7.567		7.567						0	99,9%		99,9%	
9	Trường MN Tiên Dược C	8.990		8.990		8.978		8.978						0	99,9%		99,9%	
10	Trường MN Tân Minh A	9.462		9.462		9.443		9.443						0	99,8%		99,8%	
11	Trường MN Tân Minh B	9.733		9.733		9.686		9.186					500	99,5%			94,4%	
12	Trường MN Đông Xuân	14.596		14.596		14.480		14.480						0	99,2%		99,2%	
	Khối THCS	106.986	0	106.986	0	106.436	0	106.436	0	0	0	0	0	0	99,5%		99,5%	
1	Trường THCS Mai Đình	12.891		12.891		12.785		12.785						0	99,2%		99,2%	
2	Trường THCS Phù Linh	11.281		11.281		11.241		11.241						0	99,6%		99,6%	
3	Trường THCS Nguyễn Du	19.745		19.745		19.745		19.745						0	100,0%		100,0%	
4	Trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	11.558		11.558		11.488		11.488						0	99,4%		99,4%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Trường THCS Tiên Dược	20.205		20.205		20.089		20.089						0	99,4%		99,4%	
6	Trường THCS Tân Minh A	8.761		8.761		8.700		8.700						0	99,3%		99,3%	
7	Trường THCS Tân Minh B	8.746		8.746		8.696		8.696						0	99,4%		99,4%	
8	Trường THCS Đông Xuân	13.799		13.799		13.693		13.693						0	99,2%		99,2%	
	Khối TH	159.157	0	159.157	0	158.312	0	157.914	0	0	0	0	0	398	99,5%		99,2%	
1	Trường TH Hương Đình	11.105		11.105		11.040		11.009						31	99,4%		99,1%	
2	Trường TH Mai Đình A	7.562		7.562		7.545		7.545						0	99,8%		99,8%	
3	Trường TH Mai Đình B	8.047		8.047		8.022		8.022						0	99,7%		99,7%	
4	Trường TH Phù Linh	14.136		14.136		14.044		14.044						0	99,3%		99,3%	
5	Trường TH Phù Lỗ A	15.008		15.008		14.939		14.939						0	99,5%		99,5%	
6	Trường TH Phù Lỗ B	13.342		13.342		13.250		13.250						0	99,3%		99,3%	
7	Trường TH Thị Trấn Sóc Sơn	13.246		13.246		13.146		13.146						0	99,2%		99,2%	
8	Trường TH Tiên Dược A	16.814		16.814		16.699		16.699						0	99,3%		99,3%	
9	Trường TH Tiên Dược B	10.687		10.687		10.604		10.604						0	99,2%		99,2%	
10	Trường TH Tân Minh A	11.525		11.525		11.475		11.175					300	99,6%			97,0%	
11	Trường TH Tân Minh B	9.543		9.543		9.496		9.496						0	99,5%		99,5%	
12	Trường TH Đông Xuân	15.683		15.683		15.655		15.587						68	99,8%		99,4%	
13	Trường Giáo dục trẻ khuyết tật	12.460		12.460		12.398		12.398						0	99,5%		99,5%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
III	Khỏi các đơn vị ngành dọc	1.938	0	1.938	0	1.938	0	1.938	0	0	0	0	0	0	100,0%		100,0%	
I	Bảo hiểm Xã hội Huyện Sóc Sơn	1.938		1.938		1.938		1.938						0	100,0%		100,0%	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay ⁽²⁾					0												
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ⁽²⁾					0												
VI	Chi dự phòng ngân sách					0												
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					0												
VIII	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới ⁽³⁾					0												
IX	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau					21.981								21.981				
X	Chi nộp ngân sách cấp trên					1.418		1.418										

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi kiến thiết thị chính				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Tổng số	91.373	88.203	0	0	0	0	0	10.027	0	0	0	74.534	72.529	2.005	1.671	1.971	0	96,5%
1	Ban QLDA đầu tư - hạ tầng xã Sóc Sơn	91.373	88.203	0					10.027				74.534	72.529	2.005	1.671	1.971		96,5%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	Tổng số	665.423	651.707	395.647	0	6.958	8.210	15.478	11.870	2.986	2.053	1.531	10.046	910	6.017	146.505	49.784	639	97,9%
I	Khối cơ quan, đơn vị trực thuộc xã	276.656	265.582	11.461	0	6.958	8.210	14.954	11.870	2.986	2.053	1.531	10.046	910	6.017	146.505	48.370	639	96,0%
1	Văn phòng HĐND - UBND xã Sóc Sơn	110.761	107.154			6.958	8.210	88	159	75	29	66	1.626			85.485	3.818	639	96,7%
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sóc Sơn	60.846	58.715	5.770				189	1.122				85			7.577	43.971		96,5%
3	Phòng Kinh tế xã Sóc Sơn	16.053	14.532									130	6.478	460	6.017	7.344	581		90,5%
4	Văn phòng Đảng ủy xã Sóc Sơn	27.082	26.978													26.978			99,6%
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sóc Sơn	19.909	19.120													19.120			96,0%
6	Trung tâm Chính trị khu vực Sóc Sơn (nay là Trung tâm Chính trị xã Sóc Sơn)	5.551	5.540	5.540															99,8%
7	Trạm y tế xã Sóc Sơn	14.967	14.677					14.677											98,1%
8	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao xã Sóc Sơn (nay là Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Sóc Sơn)	15.549	15.476						10.382	2.910	2.024		160						99,5%

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
10	Ban quản lý chợ loại II huyện Sóc Sơn (nay là Ban quản lý chợ loại II xã Sóc Sơn)	1.003	997										997						99,4%
11	Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Sóc Sơn	4.934	2.393	151					207			1.335	700	450					48,5%
II	Khối trường học	386.830	384.187	384.187	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99,3%
	Khối Mầm non	120.687	119.837	119.837	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99,3%
1	Trường MN Thị trấn Sóc Sơn	13.371	13.343	13.343															99,8%
2	Trường MN Mai Đình A	12.706	12.672	12.672															99,7%
3	Trường MN Mai Đình B	8.002	7.976	7.976															99,7%
4	Trường MN Phù Linh A	8.501	8.501	8.501															100,0%
5	Trường MN Phù Linh B	6.296	6.280	6.280															99,7%
6	Trường MN Phù Lỗ	12.857	12.832	12.832															99,8%
7	Trường MN Tiên Dược A	8.600	8.577	8.577															99,7%
8	Trường MN Tiên Dược B	7.572	7.567	7.567															99,9%
9	Trường MN Tiên Dược C	8.990	8.978	8.978															99,9%
10	Trường MN Tân Minh A	9.462	9.443	9.443															99,8%

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ khác	So sánh (%)
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
11	Trường MN Tân Minh B	9.733	9.186	9.186															94,4%
12	Trường MN Đông Xuân	14.596	14.480	14.480															99,2%
	Khối THCS	106.986	106.436	106.436	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99,5%
1	Trường THCS Mai Đình	12.891	12.785	12.785															99,2%
2	Trường THCS Phù Linh	11.281	11.241	11.241															99,6%
3	Trường THCS Nguyễn Du	19.745	19.745	19.745															100,0%
4	Trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	11.558	11.488	11.488															99,4%
5	Trường THCS Tiên Dược	20.205	20.089	20.089															99,4%
6	Trường THCS Tân Minh A	8.761	8.700	8.700															99,3%
7	Trường THCS Tân Minh B	8.746	8.696	8.696															99,4%
8	Trường THCS Đông Xuân	13.799	13.693	13.693															99,2%
	Khối TH	159.157	157.914	157.914	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99,2%
1	Trường TH Hương Đình	11.105	11.009	11.009															99,1%
2	Trường TH Mai Đình A	7.562	7.545	7.545															99,8%

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
3	Trường TH Mai Đình B	8.047	8.022	8.022															99,7%
4	Trường TH Phù Linh	14.136	14.044	14.044															99,3%
5	Trường TH Phù Lỗ A	15.008	14.939	14.939															99,5%
6	Trường TH Phù Lỗ B	13.342	13.250	13.250															99,3%
7	Trường TH Thị Trấn Sóc Sơn	13.246	13.146	13.146															99,2%
8	Trường TH Tiên Dược A	16.814	16.699	16.699															99,3%
9	Trường TH Tiên Dược B	10.687	10.604	10.604															99,2%
10	Trường TH Tân Minh A	11.525	11.175	11.175															97,0%
11	Trường TH Tân Minh B	9.543	9.496	9.496															99,5%
12	Trường TH Đông Xuân	15.683	15.587	15.587															99,4%
13	Trường Giáo dục trẻ khuyết tật	12.460	12.398	12.398															99,5%
III	Khối các đơn vị ngành dọc	1.938	1.938	0	0	0	0	524	0	0	0	0	0	0	0	0	1.414	0	100,0%
1	Bảo hiểm xã hội cơ sở Sóc Sơn	1.938	1.938					524									1.414		100,0%

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO
NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Chuyển nguồn năm trước	Bổ sung đầu năm	Điều chỉnh, bổ sung trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	Tổng cộng	665.423	0	39.537	625.886	651.707	13.716	7.107	6.609
I	Khối cơ quan, đơn vị trực thuộc xã	276.656	0	39.537	237.119	265.582	11.073	6.209	4.864
1	Văn phòng HĐND - UBND xã Sóc Sơn	110.761		8.752	102.008	107.154	3.606	3.123	483
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sóc Sơn	60.846		3.405	57.441	58.715	2.132		2.132
3	Phòng Kinh tế xã Sóc Sơn	16.053		833	15.220	14.532	1.521		1.521
5	Văn phòng Đảng ủy xã Sóc Sơn	27.082		10.487	16.595	26.978	104		104
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sóc Sơn	19.909		4.761	15.149	19.120	789	699	90
7	Trung tâm Chính trị khu vực Sóc Sơn (nay là Trung tâm Chính trị xã Sóc Sơn)	5.551			5.551	5.540	11		11
8	Trạm y tế xã Sóc Sơn	14.967			14.967	14.677	290		290
9	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao xã Sóc Sơn (nay là Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Sóc Sơn)	15.549		11.298	4.251	15.476	73		73
10	Ban quản lý chợ loại II huyện Sóc Sơn (nay là Ban quản lý chợ loại II xã Sóc Sơn)	1.003			1.003	997	6		6
11	Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Sóc Sơn	4.934			4.934	2.393	2.541	2.387	154
II	Khối trường học	386.830	0	0	386.830	384.187	2.643	898	1.745
	Khối Mầm non	120.687	0	0	120.687	119.837	850	500	350
1	Trường MN Thị trấn Sóc Sơn	13.371			13.371	13.343	28	0	28
2	Trường MN Mai Đình A	12.706			12.706	12.672	34	0	34
3	Trường MN Mai Đình B	8.002			8.002	7.976	25	0	25
4	Trường MN Phù Linh A	8.501			8.501	8.501	0	0	0
5	Trường MN Phù Linh B	6.296			6.296	6.280	16	0	16

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Chuyển nguồn năm trước	Bổ sung đầu năm	Điều chỉnh, bổ sung trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4	5	$6=1-5$	7	8
6	Trường MN Phù Lỗ	12.857			12.857	12.832	25	0	25
7	Trường MN Tiên Dược A	8.600			8.600	8.577	23	0	23
8	Trường MN Tiên Dược B	7.572			7.572	7.567	6	0	6
9	Trường MN Tiên Dược C	8.990			8.990	8.978	11	0	11
10	Trường MN Tân Minh A	9.462			9.462	9.443	19	0	19
11	Trường MN Tân Minh B	9.733			9.733	9.186	547	500	47
12	Trường MN Đông Xuân	14.596			14.596	14.480	116	0	116
	Khối THCS	106.986	0	0	106.986	106.436	549	0	549
1	Trường THCS Mai Đình	12.891			12.891	12.785	106	0	106
2	Trường THCS Phù Linh	11.281			11.281	11.241	40	0	40
3	Trường THCS Nguyễn Du	19.745			19.745	19.745	0	0	0
4	Trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	11.558			11.558	11.488	70	0	70
5	Trường THCS Tiên Dược	20.205			20.205	20.089	116	0	116
6	Trường THCS Tân Minh A	8.761			8.761	8.700	61	0	61
7	Trường THCS Tân Minh B	8.746			8.746	8.696	51	0	51
8	Trường THCS Đông Xuân	13.799			13.799	13.693	106	0	106
	Khối TH	159.157	0	0	159.157	157.914	1.244	398	845
1	Trường TH Hương Đình	11.105			11.105	11.009	96	31	65
2	Trường TH Mai Đình A	7.562			7.562	7.545	16	0	16
3	Trường TH Mai Đình B	8.047			8.047	8.022	25	0	25
4	Trường TH Phù Linh	14.136			14.136	14.044	93	0	93
5	Trường TH Phù Lỗ A	15.008			15.008	14.939	69	0	69
6	Trường TH Phù Lỗ B	13.342			13.342	13.250	92	0	92
7	Trường TH Thị Trấn Sóc Sơn	13.246			13.246	13.146	100	0	100

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Chuyển nguồn năm trước	Bổ sung đầu năm	Điều chỉnh, bổ sung trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3-4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1-5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
8	Trường TH Tiên Dược A	16.814			16.814	16.699	115	0	115
9	Trường TH Tiên Dược B	10.687			10.687	10.604	83	0	83
10	Trường TH Tân Minh A	11.525			11.525	11.175	350	300	50
11	Trường TH Tân Minh B	9.543			9.543	9.496	47	0	47
12	Trường TH Đông Xuân	15.683			15.683	15.587	96	68	28
13	Trường Giáo dục trẻ khuyết tật	12.460			12.460	12.398	62	0	62
III	Khỏi các đơn vị ngành dọc	1.938	0	0	1.938	1.938	0	0	0
1	Bảo hiểm xã hội cơ sở Sóc Sơn	1.938			1.938	1.938	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 5/1	17= 6/2	18=9/3	19=12/4
	TỔNG SỐ	783.362	91.373	691.989	0	771.714	88.203	0	0	653.125	395.647	0	0	0	0	30.386	98,5%	96,5%	94,4%	
1	Xã Sóc Sơn	783.362	91.373	691.989		771.714	88.203	0		653.125	395.647		0			30.386	98,5%	96,5%	94,4%	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	I	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	786.146	20.101	51.623	691.162	21.740	1.520
1	Xã Sóc Sơn	786.146	20.101	51.623	691.162	21.740	1.520

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác		NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác		NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng cộng	91.373	86.986	4.386	0	88.203	84.458	3.744	0	96,5%	97,1%	85,4%	
I	Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	50	50	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%		
1	Xây dựng trường Tiểu học Phù Lỗ A	50	50			0	0			0,0%	0,0%		
II	Văn hóa thông tin	10.331	9.662	670	0	10.027	9.470	556	0	97,1%	98,0%	83,1%	
1	Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa thôn Mai Đoài xã Mai Đình	57	57			57	57			100,0%	100,0%		
2	Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa thôn Đặc Tài xã Mai Đình	180	180			180	180			100,0%	100,0%		
3	CTNC Nhà văn hóa thôn Dược Hạ xã Tiên Dược	299	299			299	299			100,0%	100,0%		
4	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Nội Phật, xã Mai Đình	161	161			161	161			100,0%	100,0%		
5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Hoàng Dương xã Mai Đình	289		289		176		176		60,8%		60,8%	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Thượng, xã Đông Xuân	154	154			111	111			72,0%	72,0%		
7	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tuyền, xã Đông Xuân	33	33			32	32			97,0%	97,0%		
8	Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa thôn Đồng Châm, xã Tiên Dược	329		329		329		329		100,0%		100,0%	
9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Dánh, xã Đông Xuân	227	227			130	130			57,1%	57,1%		
10	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Z25, xã Mai Đình	52		52		52		52		100,0%		100,0%	
11	Cải tạo nâng cấp các nhà văn hóa trên địa bàn xã Tân Minh	500	500			500	500			100,0%	100,0%		
12	Cải tạo sửa chữa nhà văn hóa tổ 1, tổ 3, và tổ 4 Thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	3.500	3.500			3.500	3.500			100,0%	100,0%		
13	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hương Đình Đoài, xã Mai Đình	4.500	4.500			4.500	4.500			100,0%	100,0%		
14	Cải tạo, nâng cấp một số nhà văn hoá trên địa bàn xã Sóc Sơn	50	50			0	0			0,0%	0,0%		
III	Các hoạt động kinh tế	77.220	74.074	3.146	0	74.534	71.917	2.616	0	96,5%	97,1%	83,2%	
III.1	Giao thông đường bộ	74.665	72.012	2.652	0	72.529	70.406	2.123	0	97,1%	97,8%	80,0%	
1	XD công thoát nước từ chợ Sóc Sơn đến đường đi Lương Châu	107	107			107	107			100,0%	100,0%		
2	CT, chỉnh trang các tuyến ngõ tổ 4 thị trấn Sóc Sơn	806	806			805	805			99,9%	99,9%		
3	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Mai Nội đoạn từ nhà máy gạch Hồng Hà đến đường Võ Nguyên Giáp	251	251			251	251			100,0%	100,0%		
4	Nâng cấp, cải tạo đường từ chùa đến đường Võ Nguyên Giáp, thôn Hương Đình Đông và đường trục liên thôn đến chùa Hương Đình Đoài	274		274		274		274		100,0%		100,0%	
5	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường trục chính nội đồng thôn Phù Mã, thôn Vệ Linh, thôn Cộng Hòa, xã Phù Linh	198	198			196	196			98,9%	98,9%		
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường, rãnh thoát nước thôn Phù Mã, thôn Cộng Hòa, xã Phù Linh	37	37			37	37			100,0%	100,0%		

TT	Danh mục dự án	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác		NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác		NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
7	Nâng cấp, sửa chữa đường trục Nam và trục giữa thôn Đông Dành, xã Đông Xuân	1.000	1.000			275	275			27,5%	27,5%		
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Liên Lý, Bắc Giã, xã Phù Lỗ	372	322	50		306	256	50		82,2%	79,4%	100,0%	
9	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường thôn Cã, thôn Phú Thọ, thôn Yêm, xã Đông Xuân	1.040	1.000	40		804	763	40		77,2%	76,3%		
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đông, xã Phù Lỗ	163	163			163	163			100,0%	100,0%		
11	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Lạc Nông, xã Mai Đình	103	103			103	103			100,0%	100,0%		
12	Sửa chữa đường, kê hồ thôn Đông Thụy, xã Đông Xuân	373	373			373	373			100,0%	100,0%		
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ Đồng Tâm và rãnh thoát nước thải thôn Lương Châu, xã Tiên Dược	353		353		353		353		99,9%		99,9%	
14	Cải tạo, sửa chữa đường, mương từ Thanh Quang đi Thanh Lại thôn Cộng Hòa, xã Phù Lỗ	4.402	4.402			4.402	4.402			100,0%	100,0%		
15	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường mương thôn Vệ Linh, thôn Phù Mã, xã Phù Lỗ	1.300	1.300			1.300	1.300			100,0%	100,0%		
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước thôn Đặc Tài, xã Mai Đình	5.300	5.300			5.300	5.300			100,0%	100,0%		
17	Cải tạo, nâng cấp đường trục và tuyến ngõ thôn Hoàng Dương, xã Mai Đình	5.900	5.900			5.900	5.900			100,0%	100,0%		
18	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông và hệ thống mương thoát nước xã Tân Minh	4.900	4.900			4.900	4.900			100,0%	100,0%		
19	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính nội đồng thôn Thượng, thôn Đông Thụy, thôn Cã xã Đông Xuân	1.800	1.800			1.800	1.800			100,0%	100,0%		
20	Cải tạo, sửa chữa đường thôn Bến, thôn Yêm, xã Đông Xuân	8.500	8.500			8.500	8.500			100,0%	100,0%		
21	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường thôn Ấp Cút, thôn Đông Bài, xã Mai Đình	8.400	8.400			8.400	8.400			100,0%	100,0%		
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và rãnh thoát nước 02 thôn Mai Đông, thôn Thế Trạch, xã Mai Đình	3.900	3.900			3.900	3.900			100,0%	100,0%		
23	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Đồng Châm, xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	7.500	7.500			7.394	7.394			98,6%	98,6%		
24	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Dược Thượng, thôn Đồng Châm, xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	8.000	8.000			7.922	7.922			99,0%	99,0%		
25	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Thanh Hà, xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	7.500	7.500			7.358	7.358			98,1%	98,1%		
26	Xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 131 đi đường vành đai phía Đông	50	50			0	0			0,0%	0,0%		
27	Xây dựng tuyến đường từ đường Vành đai thị trấn đi đường Long Châu	50	50			0	0			0,0%	0,0%		
28	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 đi Khu tái định cư Khu III Đền Sóc	50	50			0	0			0,0%	0,0%		
29	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Khuông Việt với đường Tỉnh lộ 131, huyện Sóc Sơn	50	50			0	0			0,0%	0,0%		
30	Xây dựng đường nối khu CN2-CN3, xã Sóc Sơn	50	50			0	0			0,0%	0,0%		
31	Sửa chữa, cải tạo, chỉnh trang tuyến đường, thoát nước trục thôn, ngõ, xóm trên địa bàn xã Sóc Sơn (Địa phận Đông Xuân cũ)	98		98		0		0		0,0%		0,0%	

TT	Danh mục dự án	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác		NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác		NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
32	Sửa chữa, cải tạo, chỉnh trang tuyến đường, thoát nước trực thôn, ngõ, xóm trên địa bàn xã Sóc Sơn (Địa phận Mai Đình cũ)	50		50		0		0		0,0%		0,0%	
33	Sửa chữa, cải tạo, chỉnh trang tuyến đường, thoát nước trực thôn, ngõ, xóm trên địa bàn xã Sóc Sơn (Địa phận Phú Linh cũ)	50		50		0		0		0,0%		0,0%	
34	Sửa chữa, cải tạo, chỉnh trang tuyến đường, thoát nước trực thôn, ngõ, xóm trên địa bàn xã Sóc Sơn (Địa phận Tân Minh cũ)	50		50		0		0		0,0%		0,0%	
35	Sửa chữa, cải tạo, chỉnh trang tuyến đường, thoát nước trực thôn, ngõ, xóm trên địa bàn xã Sóc Sơn (Địa phận Tiên Dược cũ)	50		50		0		0		0,0%		0,0%	
36	Đường và rãnh thoát nước từ đình làng đến khu đầu giá thôn Hương Đình Đoài	92		92		20		20		21,6%		21,6%	
37	Nâng cấp, cải tạo đường mương thoát nước đoạn từ nhà ông Tơ đến NVH thôn Hương Đình Đông	56		56		11		11		19,1%		19,1%	
38	Đường và rãnh thoát nước đoạn từ đầu đường nối 131 đến khu đầu giá thôn Thê Trạch, xã Mai Đình	735		735		664		664		90,3%		90,3%	
39	Đường vào khu nghĩa trang thôn Thái Phú, xã Mai Đình	754		754		711		711		94,3%		94,3%	
III.2	Kiến thiết thị chính	2.005	1.512	493	0	2.005	1.511	493	0	100,0%	100,0%	100,0%	
1	Cải tạo nâng cấp vườn hoa thôn Phù Mã, xã Phù Linh	2.005	1.512	493		2.005	1.511	493		100,0%	100,0%	100,0%	
III.3	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	550	550	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%		
1	Xây dựng HTKT Khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đan Táo (Vị trí 2), xã Sóc Sơn	50	50			0		0		0,0%	0,0%		
2	Xây dựng HTKT Khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đan Táo (Vị trí 1), xã Sóc Sơn	50	50			0		0		0,0%	0,0%		
3	Xây dựng khu cây xanh, hồ điều hoà tại thôn Lương Châu	50	50			0		0		0,0%	0,0%		
4	Chỉnh trang khuôn viên cây xanh tại thôn Bến, thôn Cá, xã Sóc Sơn	50	50			0		0		0,0%	0,0%		
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đầu giá quyền sử dụng đất khu đất NO1-NO2 thuộc ô V1-2 quy hoạch phân khu đô thị khu 5 xã Sóc Sơn	50	50			0		0		0,0%	0,0%		
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư No2 thuộc ô quy hoạch IL2.2, thôn Dược Hạ, xã Sóc Sơn	50	50			0		0		0,0%	0,0%		
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn (ô quy hoạch V.2.1)	50	50			0		0		0,0%	0,0%		
8	Xây dựng HTKT chỉnh trang khu dân cư thôn Lương Châu, xã Sóc Sơn (ô quy hoạch I.1.3)	50	50			0		0		0,0%	0,0%		
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang khu dân cư thôn Lương Châu (thuộc ô đất OQH1, ô quy hoạch I.1.3)	50	50			0		0		0%	0%		
10	Xây dựng HTKT chỉnh trang khu dân cư tại ô quy hoạch I.2.2 phân khu 1 khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn	100	100			0		0		0%	0%		
IV	Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị, Ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội	1.700	1.700	0	0	1.671	1.671	0	0	98%	98%		

TT	Danh mục dự án	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác		NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác		NSTP hỗ trợ	NSX	Nguồn khác
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>22</i>	<i>23</i>	<i>24</i>	<i>25=21/17</i>	<i>26=22/18</i>	<i>27=23/19</i>	<i>28=24/20</i>
1	Xây dựng trụ sở UBND thị trấn Sóc Sơn	1.700	1.700			1.671	1.671			98%	98%		
V	Bảo đảm xã hội	2.021	1.450	571	0	1.971	1.400	571	0	98%	97%		
1	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Mai Đình	1.971	1.400	571		1.971	1.400	571		100%	100%		
2	Chỉnh trang khuôn viên nghĩa trang Xuân Đồng	50	50			0	0			0%	0%		
VI	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	50	50	0	0	0	0	0	0	0%	0%		
1	Duy tu, sửa chữa và nâng cấp hệ thống truyền thanh, công nghệ thông tin trên địa bàn xã	50	50			0	0			0%	0%		

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 01/7/2025	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2-4</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=6-8</i>	<i>10=1+6-8</i>
	Tổng cộng	0	1.445	0	1.445	0	7.144	0	5.991	1.153	1.153
1	Quỹ vì người nghèo		300,000		300	0	467,000		80,000	387	387
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa		990,000		990	0	1.144,000		507,200	637	637
3	Quỹ Bảo trợ trẻ em		155,000		155	0	283,000		154,200	129	129
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân (từ Quỹ Hộ trợ nông dân Thành phố phân bổ về xã)					0	5.250,000		5.250,000	0	0

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
I	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.398	13.527	82,5%
	Khối Mầm non	4.620	4.634	100,3%
1	Trường MN Thị trấn Sóc Sơn	1.013	817	80,7%
2	Trường MN Mai Đình A	401	428	106,8%
3	Trường MN Mai Đình B	171	193	113,0%
4	Trường MN Phù Linh A	284	297	104,7%
5	Trường MN Phù Linh B	189	216	114,7%
6	Trường MN Phù Lỗ	644	624	96,9%
7	Trường MN Tiên Dược A	276	276	100,3%
8	Trường MN Tiên Dược B	218	240	110,0%
9	Trường MN Tiên Dược C	344	400	116,3%
10	Trường MN Tân Minh A	329	344	104,3%
11	Trường MN Tân Minh B	299	318	106,3%
12	Trường MN Đông Xuân	452	479	105,9%
	Khối Tiểu học	718	1.084	151,1%
13	Trường TH Hương Đình	44	76	173,2%
14	Trường TH Mai Đình A	33	56	168,8%
15	Trường TH Mai Đình B	20	57	290,0%
16	Trường TH Phù Linh	54	73	136,6%
17	Trường TH Phù Lỗ A	69	69	99,3%
18	Trường TH Phù Lỗ B	59	120	203,7%
19	Trường TH Thị Trấn Sóc Sơn	57	211	368,2%
20	Trường TH Tiên Dược A	75	98	131,5%
21	Trường TH Tiên Dược B	83	90	109,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
22	Trường TH Tân Minh A	25	51	203,3%
23	Trường TH Tân Minh B	36	70	191,6%
24	Trường TH Đông Xuân	163	114	69,8%
25	Trường Giáo dục trẻ khuyết tật			
	Khôi Trung học cơ sở	11.060	7.808	70,6%
26	Trường THCS Mai Đình	1.675	1.138	67,9%
27	Trường THCS Phù Linh	1.112	667	60,0%
28	Trường THCS Nguyễn Du	1.854	1.563	84,3%
29	Trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	1.170	1.056	90,2%
30	Trường THCS Tiên Dược	2.137	1.485	69,5%
31	Trường THCS Tân Minh A	828	520	62,9%
32	Trường THCS Tân Minh B	664	390	58,6%
33	Trường THCS Đông Xuân	1.620	990	61,1%
	Trung tâm chính trị xã Sóc Sơn			
II	Sự nghiệp y tế	10.903	10.903	100,0%
1	Trạm y tế xã Sóc Sơn	10.903	10.903	100,0%
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, thể dục thể thao	5.606	5.606	100,0%
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao xã Sóc Sơn (nay là Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Sóc Sơn)	5.606	5.606	100,0%
IV	Lĩnh vực kinh tế	30.375	30.375	100,0%
1	Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Sóc Sơn	20.546	20.546	100,0%
2	Ban quản lý chợ loại II huyện Sóc Sơn (nay là Ban quản lý chợ loại II xã Sóc Sơn)	9.829	9.829	100,0%
	Tổng cộng	63.282	60.411	95,5%

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
Tổng số thu	786.146.077.848	0	786.146.077.848	Tổng số chi	771.713.505.431	0	771.713.505.431
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	786.146.077.848	0	786.146.077.848	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	771.713.505.431	0	771.713.505.431
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	20.100.586.276	0	20.100.586.276	1. Chi đầu tư phát triển	88.202.553.980	0	88.202.553.980
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	0	0	0	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0	0	0
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	3. Chi thường xuyên	651.067.866.199	0	651.067.866.199
4. Thu kết dư năm trước	1.520.371.387	0	1.520.371.387	4. Chi viện trợ	0	0	0
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	21.739.930.055	0	21.739.930.055	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0	0	0
6. Thu viện trợ	0	0	0	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	742.785.190.130	0	742.785.190.130	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0
<i>Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>51.623.000.000</i>	<i>0</i>	<i>51.623.000.000</i>	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	30.386.253.960	0	30.386.253.960
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>691.162.190.130</i>	<i>0</i>	<i>691.162.190.130</i>	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	5.000.000	0	5.000.000
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	14.432.572.417	0	14.432.572.417	10. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	2.051.831.292	0	2.051.831.292

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT)	
		UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm:		UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	765.134.135.531	783.362.065.586	786.146.077.848	0	786.146.077.848	0	786.146.077.848	102,75%	100,36%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.206.000.000	13.206.000.000	20.100.586.276	0	20.100.586.276	0	20.100.586.276	152,21%	152,21%
1	Lệ phí trước bạ	4.241.000.000	4.241.000.000	10.464.893.779	0	10.464.893.779	0	10.464.893.779	246,76%	246,76%
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.123.000.000	5.123.000.000	5.539.536.599		5.539.536.599	0	5.539.536.599	108,13%	108,13%
3	Các loại phí, lệ phí	1.157.000.000	1.157.000.000	1.584.966.775	0	1.584.966.775	0	1.584.966.775	136,99%	136,99%
-	Phí, lệ phí Trung ương	0	0	0	0	0	0	0		
-	Phí, lệ phí tỉnh	0	0	50.000	0	50.000	0	50.000	0,00%	0,00%
-	Phí, lệ phí huyện	0	0	400.186.000	0	400.186.000	0	400.186.000	0,00%	0,00%
-	Phí, lệ phí xã	1.157.000.000	1.157.000.000	1.184.730.775	0	1.184.730.775	0	1.184.730.775	102,40%	102,40%
4	Thu khác ngân sách	359.000.000	359.000.000	2.132.991.603	0	2.132.991.603	0	2.132.991.603	594,15%	594,15%
5	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.326.000.000	2.326.000.000	378.197.520	0	378.197.520	0	378.197.520	16,26%	16,26%
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	748.416.135.531	748.416.135.531	742.785.190.130	0	742.785.190.130	0	742.785.190.130	99,25%	99,25%
1	Bổ sung cân đối	51.623.000.000	51.623.000.000	51.623.000.000	0	51.623.000.000	0	51.623.000.000	100,00%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	696.793.135.531	696.793.135.531	691.162.190.130	0	691.162.190.130	0	691.162.190.130	99,19%	99,19%

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT)	
		UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm:		UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
C	THU CHUYỂN NGUỒN	3.512.000.000	21.739.930.055	21.739.930.055	0	21.739.930.055	0	21.739.930.055	619,02%	100,00%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.520.371.387	0	1.520.371.387	0	1.520.371.387		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=4:1	7=5:2
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	763.082.304.239	781.310.234.294	769.661.674.139	0	769.661.674.139	0,00%	98,51%
I	Chi đầu tư phát triển	88.772.934.000	91.372.781.050	88.202.553.980	0	88.202.553.980	0,00%	96,53%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	88.772.934.000	91.372.781.050	88.202.553.980	0	88.202.553.980	0,00%	96,53%
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.000.000	50.000.000	0	0	0	0,00%	0,00%
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
1.6	Chi Văn hóa thông tin	9.661.859.000	10.331.388.500	10.026.795.855	0	10.026.795.855	0,00%	97,05%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	50.000.000	50.000.000	0	0	0	0,00%	0,00%
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	75.861.075.000	77.220.049.550	74.533.816.125	0	74.533.816.125	0,00%	96,52%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.700.000.000	1.700.000.000	1.670.599.000	0	1.670.599.000	0,00%	98,27%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.450.000.000	2.021.343.000	1.971.343.000	0	1.971.343.000	0,00%	97,53%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=4:1	7=5:2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
4	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
III	Chi thường xuyên	674.304.370.239	689.932.453.244	651.067.866.199	0	651.067.866.199	0,00%	94,37%
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	7.153.889.865	7.153.889.865	6.957.646.794	0	6.957.646.794	0,00%	97,26%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	8.581.227.685	8.581.227.685	8.210.234.315	0	8.210.234.315	0,00%	95,68%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	398.459.593.812	398.459.593.812	395.647.258.387	0	395.647.258.387	0,00%	99,29%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	15.557.781.896	15.557.781.896	15.477.955.468	0	15.477.955.468	0,00%	99,49%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	11.871.216.693	11.871.216.693	11.870.216.621	0	11.870.216.621	0,00%	99,99%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	2.985.638.960	2.985.638.960	2.985.638.271	0	2.985.638.271	0,00%	100,00%
2.8	Chi Thể dục thể thao	2.053.050.000	2.053.050.000	2.053.050.000	0	2.053.050.000	0,00%	100,00%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.631.090.000	1.631.090.000	1.530.993.732	0	1.530.993.732	0,00%	93,86%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	12.398.240.113	12.398.240.113	10.045.967.563	0	10.045.967.563	0,00%	81,03%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	150.813.482.296	150.813.482.296	146.505.043.890	0	146.505.043.890	0,00%	97,14%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	51.941.940.424	51.941.940.424	49.783.861.158	0	49.783.861.158	0,00%	95,85%
2.13	Chi khác	10.857.218.495	26.485.301.500	0	0			0,00%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	UBND Thành phố giao	HĐND xã quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4:1</i>	<i>7=5:2</i>
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
V	Chi viện trợ	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
VII	Chi chuyển nguồn			30.386.253.960	0	30.386.253.960		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	0,00%	100,00%
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
1	Bổ sung cân đối	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	2.051.831.292	2.051.831.292	2.051.831.292	0	2.051.831.292	0,00%	100,00%
	TỔNG SỐ (A+B+C)	765.134.135.531	783.362.065.586	771.713.505.431	0	771.713.505.431	0,00%	98,51%

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)**Đơn vị: Đồng*

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
				786.146.077.848			786.146.077.848
1				376.406.442			376.406.442
1	010			25.063.584			25.063.584
1	010	1600		25.063.584			25.063.584
1	010	1600	1603	25.063.584			25.063.584
1	123			3.679.829			3.679.829
1	123	1600		3.679.829			3.679.829
1	123	1600	1603	3.679.829			3.679.829
1	124			8.883.216			8.883.216
1	124	1600		8.883.216			8.883.216
1	124	1600	1603	8.883.216			8.883.216
1	135			77.748.730			77.748.730
1	135	1600		77.748.730			77.748.730
1	135	1600	1603	77.748.730			77.748.730
1	136			5.660.991			5.660.991
1	136	1600		5.660.991			5.660.991
1	136	1600	1603	5.660.991			5.660.991
1	140			2.967.300			2.967.300
1	140	1600		2.967.300			2.967.300
1	140	1600	1603	2.967.300			2.967.300
1	141			9.545.152			9.545.152
1	141	1600		9.545.152			9.545.152
1	141	1600	1603	9.545.152			9.545.152
1	143			4.215.544			4.215.544
1	143	1600		4.215.544			4.215.544

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
1	143	1600	1603	4.215.544			4.215.544
1	158			238.642.096			238.642.096
1	158	1600		238.642.096			238.642.096
1	158	1600	1603	238.642.096			238.642.096
2				2.056.936.775			2.056.936.775
2	419			299.170.528			299.170.528
2	419	1600		299.170.528			299.170.528
2	419	1600	1602	246.144			246.144
2	419	1600	1603	298.924.384			298.924.384
2	551			296.456			296.456
2	551	2800		296.456			296.456
2	551	2800	2801	296.456			296.456
2	554			107.335.565			107.335.565
2	554	1600		107.335.565			107.335.565
2	554	1600	1602	1.797.773			1.797.773
2	554	1600	1603	105.537.792			105.537.792
2	555			1.388.836.219			1.388.836.219
2	555	1600		1.385.844.859			1.385.844.859
2	555	1600	1603	1.385.844.859			1.385.844.859
2	555	2800		2.991.360			2.991.360
2	555	2800	2801	2.991.360			2.991.360
2	557			229.537.606			229.537.606
2	557	1600		213.638.481			213.638.481
2	557	1600	1601	190.584.585			190.584.585
2	557	1600	1602	23.053.896			23.053.896
2	557	2800		15.849.125			15.849.125
2	557	2800	2801	15.849.125			15.849.125
2	557	2850		50.000			50.000
2	557	2850	2864	50.000			50.000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
2	558			31.503.235			31.503.235
2	558	1600		31.503.235			31.503.235
2	558	1600	1603	31.503.235			31.503.235
2	559			257.166			257.166
2	559	1600		257.166			257.166
2	559	1600	1603	257.166			257.166
3				7.070.140.868			7.070.140.868
3	754			48.716.698			48.716.698
3	754	1600		48.062.338			48.062.338
3	754	1600	1603	48.062.338			48.062.338
3	754	2800		654.360			654.360
3	754	2800	2801	654.360			654.360
3	755			119.393.980			119.393.980
3	755	2800		119.393.980			119.393.980
3	755	2800	2801	119.393.980			119.393.980
3	756			13.174.375			13.174.375
3	756	1600		13.174.375			13.174.375
3	756	1600	1603	13.174.375			13.174.375
3	757			6.888.855.815			6.888.855.815
3	757	1600		152.949.819			152.949.819
3	757	1600	1601	120.739.833			120.739.833
3	757	1600	1602	23.667.155			23.667.155
3	757	1600	1603	8.542.831			8.542.831
3	757	2800		6.335.719.996			6.335.719.996
3	757	2800	2801	6.335.719.996			6.335.719.996
3	757	2850		400.186.000			400.186.000
3	757	2850	2862	172.100.000			172.100.000
3	757	2850	2863	41.800.000			41.800.000
3	757	2850	2864	186.286.000			186.286.000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
4				776.642.593.763			776.642.593.763
4	805			1.039.216.415			1.039.216.415
4	805	2700		276.922.601			276.922.601
4	805	2700	2716	276.922.601			276.922.601
4	805	2750		141.885.000			141.885.000
4	805	2750	2751	60.000			60.000
4	805	2750	2771	141.425.000			141.425.000
4	805	2750	2773	400.000			400.000
4	805	2850		14.600.000			14.600.000
4	805	2850	2852	14.200.000			14.200.000
4	805	2850	2853	400.000			400.000
4	805	3900		291.882.600			291.882.600
4	805	3900	3903	291.882.600			291.882.600
4	805	4250		163.945.915			163.945.915
4	805	4250	4299	163.945.915			163.945.915
4	805	4900		149.980.299			149.980.299
4	805	4900	4902	7.995.000			7.995.000
4	805	4900	4944	1.985.299			1.985.299
4	805	4900	4949	140.000.000			140.000.000
4	823			6.500.000			6.500.000
4	823	4250		6.500.000			6.500.000
4	823	4250	4278	6.500.000			6.500.000
4	827			3.462.500			3.462.500
4	827	2800		3.462.500			3.462.500
4	827	2800	2801	3.462.500			3.462.500
4	829			236.701.113			236.701.113
4	829	4900		236.701.113			236.701.113
4	829	4900	4902	2.954.000			2.954.000
4	829	4900	4949	233.747.113			233.747.113

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
4	830			784.657.941			784.657.941
4	830	2150		700.000			700.000
4	830	2150	2166	700.000			700.000
4	830	2250		2.207.545			2.207.545
4	830	2250	2255	1.007.545			1.007.545
4	830	2250	2265	1.200.000			1.200.000
4	830	2700		79.760.000			79.760.000
4	830	2700	2716	79.760.000			79.760.000
4	830	2750		75.775.929			75.775.929
4	830	2750	2771	75.775.929			75.775.929
4	830	2800		550.000			550.000
4	830	2800	2805	325.000			325.000
4	830	2800	2815	225.000			225.000
4	830	2850		62.870.000			62.870.000
4	830	2850	2852	62.870.000			62.870.000
4	830	4250		453.585.750			453.585.750
4	830	4250	4252	8.148.750			8.148.750
4	830	4250	4261	279.500.000			279.500.000
4	830	4250	4263	5.290.000			5.290.000
4	830	4250	4267	17.500.000			17.500.000
4	830	4250	4278	51.500.000			51.500.000
4	830	4250	4299	91.647.000			91.647.000
4	830	4900		109.208.717			109.208.717
4	830	4900	4902	71.244.846			71.244.846
4	830	4900	4944	271.071			271.071
4	830	4900	4949	37.692.800			37.692.800
4	854			554.176.175			554.176.175
4	854	1600		70.775.048			70.775.048
4	854	1600	1601	56.408			56.408

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
4	854	1600	1603	70.718.640			70.718.640
4	854	2800		2.456.660			2.456.660
4	854	2800	2801	2.456.660			2.456.660
4	854	2850		454.935.000			454.935.000
4	854	2850	2853	454.935.000			454.935.000
4	854	4900		26.009.467			26.009.467
4	854	4900	4944	26.009.467			26.009.467
4	855			131.111.372			131.111.372
4	855	1600		16.724.619			16.724.619
4	855	1600	1603	16.724.619			16.724.619
4	855	2800		15.037.750			15.037.750
4	855	2800	2801	15.037.750			15.037.750
4	855	4900		99.349.003			99.349.003
4	855	4900	4944	99.349.003			99.349.003
4	856			1.500			1.500
4	856	4900		1.500			1.500
4	856	4900	4944	1.500			1.500
4	857			7.492.917.390			7.492.917.390
4	857	1600		2.823.694.124			2.823.694.124
4	857	1600	1601	2.477.761.074			2.477.761.074
4	857	1600	1602	345.614.933			345.614.933
4	857	1600	1603	258.941			258.941
4	857	1600	1649	59.176			59.176
4	857	2800		3.969.031.592			3.969.031.592
4	857	2800	2801	3.969.031.592			3.969.031.592
4	857	2850		74.524.700			74.524.700
4	857	2850	2862	16.600.000			16.600.000
4	857	2850	2863	7.600.000			7.600.000
4	857	2850	2864	50.324.700			50.324.700

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
4	857	3900		86.314.920			86.314.920
4	857	3900	3901	86.314.920			86.314.920
4	857	4900		539.352.054			539.352.054
4	857	4900	4944	534.625.272			534.625.272
4	857	4900	4949	4.726.782			4.726.782
4	860			766.296.648.957			766.296.648.957
4	860	0900		21.739.930.055			21.739.930.055
4	860	0900	0911	2.599.847.050			2.599.847.050
4	860	0900	0913	14.826.778.839			14.826.778.839
4	860	0900	0914	603.269.327			603.269.327
4	860	0900	0915	918.000.000			918.000.000
4	860	0900	0917	2.792.034.839			2.792.034.839
4	860	4650		742.785.190.130			742.785.190.130
4	860	4650	4651	51.623.000.000			51.623.000.000
4	860	4650	4654	691.162.190.130			691.162.190.130
4	860	4800		1.520.371.387			1.520.371.387
4	860	4800	4801	1.520.371.387			1.520.371.387
4	860	4900		251.157.385			251.157.385
4	860	4900	4944	173.514			173.514
4	860	4900	4949	250.983.871			250.983.871
4	989			97.200.400			97.200.400
4	989	4900		97.200.400			97.200.400
4	989	4900	4902	96.925.000			96.925.000
4	989	4900	4944	275.400			275.400

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800					771.713.505.431
4	800	010				6.957.646.794
4	800	010	011			6.957.646.794
4	800	010	011	6000		678.332.287
4	800	010	011	6000	6001	678.332.287
4	800	010	011	6100		247.910.006
4	800	010	011	6100	6105	127.145.230
4	800	010	011	6100	6115	20.053.450
4	800	010	011	6100	6124	100.711.326
4	800	010	011	6200		64.750.000
4	800	010	011	6200	6201	14.500.000
4	800	010	011	6200	6202	50.250.000
4	800	010	011	6250		4.000.000
4	800	010	011	6250	6299	4.000.000
4	800	010	011	6300		232.065.302
4	800	010	011	6300	6301	189.758.912
4	800	010	011	6300	6302	19.775.454
4	800	010	011	6300	6303	749.736
4	800	010	011	6300	6349	21.781.200
4	800	010	011	6350		1.777.858.030
4	800	010	011	6350	6353	1.262.120.430
4	800	010	011	6350	6399	515.737.600
4	800	010	011	6400		216.854.069

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	010	011	6400	6404	169.134.069
4	800	010	011	6400	6449	47.720.000
4	800	010	011	6550		87.762.000
4	800	010	011	6550	6551	62.330.000
4	800	010	011	6550	6599	25.432.000
4	800	010	011	6650		130.420.000
4	800	010	011	6650	6658	115.850.000
4	800	010	011	6650	6699	14.570.000
4	800	010	011	6700		7.500.000
4	800	010	011	6700	6704	7.500.000
4	800	010	011	6750		10.800.000
4	800	010	011	6750	6799	10.800.000
4	800	010	011	7000		3.440.809.800
4	800	010	011	7000	7012	11.570.000
4	800	010	011	7000	7049	3.429.239.800
4	800	010	011	7750		58.585.300
4	800	010	011	7750	7756	8.440.300
4	800	010	011	7750	7799	50.145.000
4	800	040				8.210.234.315
4	800	040	041			8.210.234.315
4	800	040	041	6200		17.850.000
4	800	040	041	6200	6201	17.850.000
4	800	040	041	6300		445.273.300
4	800	040	041	6300	6301	335.452.000
4	800	040	041	6300	6302	66.525.300
4	800	040	041	6300	6349	43.296.000
4	800	040	041	6350		5.843.554.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	040	041	6350	6353	3.027.012.600
4	800	040	041	6350	6399	2.816.542.000
4	800	040	041	6400		50.916.000
4	800	040	041	6400	6449	50.916.000
4	800	040	041	6550		88.702.000
4	800	040	041	6550	6551	23.317.000
4	800	040	041	6550	6552	65.385.000
4	800	040	041	6600		60.439.515
4	800	040	041	6600	6606	60.439.515
4	800	040	041	6650		20.370.000
4	800	040	041	6650	6658	8.000.000
4	800	040	041	6650	6699	12.370.000
4	800	040	041	6900		113.158.000
4	800	040	041	6900	6905	9.815.000
4	800	040	041	6900	6907	40.000.000
4	800	040	041	6900	6912	63.343.000
4	800	040	041	6950		18.300.000
4	800	040	041	6950	6956	18.300.000
4	800	040	041	7000		1.077.307.000
4	800	040	041	7000	7001	2.500.000
4	800	040	041	7000	7004	8.750.000
4	800	040	041	7000	7012	5.433.000
4	800	040	041	7000	7049	1.060.624.000
4	800	040	041	7250		3.920.700
4	800	040	041	7250	7257	3.920.700
4	800	040	041	7750		450.626.200
4	800	040	041	7750	7756	9.638.200

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	040	041	7750	7761	4.000.000
4	800	040	041	7750	7799	436.988.000
4	800	040	041	8000		19.817.000
4	800	040	041	8000	8006	19.817.000
4	800	070				395.647.258.387
4	800	070	071			121.276.293.541
4	800	070	071	6000		47.945.120.529
4	800	070	071	6000	6001	43.007.557.373
4	800	070	071	6000	6003	4.937.563.156
4	800	070	071	6050		12.918.998.664
4	800	070	071	6050	6051	12.918.998.664
4	800	070	071	6100		25.167.380.226
4	800	070	071	6100	6101	1.086.565.450
4	800	070	071	6100	6105	100.521.431
4	800	070	071	6100	6107	34.282.000
4	800	070	071	6100	6112	15.569.349.222
4	800	070	071	6100	6113	160.054.308
4	800	070	071	6100	6115	8.216.607.815
4	800	070	071	6150		14.000.000
4	800	070	071	6150	6157	6.000.000
4	800	070	071	6150	6199	8.000.000
4	800	070	071	6200		6.046.702.200
4	800	070	071	6200	6201	4.433.092.200
4	800	070	071	6200	6249	1.613.610.000
4	800	070	071	6250		429.560.209
4	800	070	071	6250	6299	429.560.209
4	800	070	071	6300		13.637.125.304

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số QT
4	800	070	071	6300	6301	10.211.041.363
4	800	070	071	6300	6302	2.032.079.953
4	800	070	071	6300	6303	522.866.369
4	800	070	071	6300	6304	852.113.284
4	800	070	071	6300	6349	19.024.335
4	800	070	071	6400		1.039.529.583
4	800	070	071	6400	6404	1.039.529.583
4	800	070	071	6500		1.444.783.955
4	800	070	071	6500	6501	1.002.777.788
4	800	070	071	6500	6502	63.728.100
4	800	070	071	6500	6504	378.278.067
4	800	070	071	6550		1.021.388.833
4	800	070	071	6550	6551	462.466.045
4	800	070	071	6550	6552	97.808.268
4	800	070	071	6550	6553	3.240.000
4	800	070	071	6550	6599	457.874.520
4	800	070	071	6600		91.784.253
4	800	070	071	6600	6601	5.131.370
4	800	070	071	6600	6605	38.889.876
4	800	070	071	6600	6606	38.643.007
4	800	070	071	6600	6618	9.120.000
4	800	070	071	6700		309.400.000
4	800	070	071	6700	6702	400.000
4	800	070	071	6700	6704	309.000.000
4	800	070	071	6750		375.546.300
4	800	070	071	6750	6757	211.800.000
4	800	070	071	6750	6799	163.746.300

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	070	071	6900		3.348.559.931
4	800	070	071	6900	6907	49.600.000
4	800	070	071	6900	6912	484.479.606
4	800	070	071	6900	6913	23.111.000
4	800	070	071	6900	6921	77.291.000
4	800	070	071	6900	6949	2.714.078.325
4	800	070	071	6950		143.369.600
4	800	070	071	6950	6955	32.364.000
4	800	070	071	6950	6956	111.005.600
4	800	070	071	7000		2.105.645.254
4	800	070	071	7000	7001	1.955.116.054
4	800	070	071	7000	7049	150.529.200
4	800	070	071	7050		140.730.000
4	800	070	071	7050	7053	130.890.000
4	800	070	071	7050	7099	9.840.000
4	800	070	071	7450		431.040.000
4	800	070	071	7450	7499	431.040.000
4	800	070	071	7750		4.334.943.700
4	800	070	071	7750	7756	3.533.300
4	800	070	071	7750	7757	8.408.395
4	800	070	071	7750	7761	30.400.000
4	800	070	071	7750	7766	3.342.971.000
4	800	070	071	7750	7799	949.631.005
4	800	070	071	8000		330.685.000
4	800	070	071	8000	8006	330.685.000
4	800	070	072			158.127.204.246
4	800	070	072	6000		51.808.203.821

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	070	072	6000	6001	51.544.158.221
4	800	070	072	6000	6003	264.045.600
4	800	070	072	6050		5.472.604.752
4	800	070	072	6050	6051	5.472.604.752
4	800	070	072	6100		33.931.730.550
4	800	070	072	6100	6101	733.454.132
4	800	070	072	6100	6105	1.262.715.417
4	800	070	072	6100	6112	19.042.937.796
4	800	070	072	6100	6113	276.138.696
4	800	070	072	6100	6115	12.386.640.349
4	800	070	072	6100	6116	14.742.000
4	800	070	072	6100	6149	215.102.160
4	800	070	072	6150		9.889.988.000
4	800	070	072	6150	6157	167.700.000
4	800	070	072	6150	6199	9.722.288.000
4	800	070	072	6200		6.691.555.000
4	800	070	072	6200	6201	6.553.615.000
4	800	070	072	6200	6202	105.820.000
4	800	070	072	6200	6249	32.120.000
4	800	070	072	6250		1.814.465.289
4	800	070	072	6250	6254	13.964.800
4	800	070	072	6250	6299	1.800.500.489
4	800	070	072	6300		15.706.368.621
4	800	070	072	6300	6301	12.336.309.515
4	800	070	072	6300	6302	2.099.040.376
4	800	070	072	6300	6303	573.183.639
4	800	070	072	6300	6304	697.685.056

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	070	072	6300	6349	150.035
4	800	070	072	6400		4.910.602.694
4	800	070	072	6400	6404	4.537.208.894
4	800	070	072	6400	6449	373.393.800
4	800	070	072	6500		1.944.186.019
4	800	070	072	6500	6501	1.074.934.369
4	800	070	072	6500	6502	21.290.850
4	800	070	072	6500	6504	847.960.800
4	800	070	072	6550		2.529.092.401
4	800	070	072	6550	6551	388.715.589
4	800	070	072	6550	6552	356.839.272
4	800	070	072	6550	6553	174.560.000
4	800	070	072	6550	6599	1.608.977.540
4	800	070	072	6600		221.699.087
4	800	070	072	6600	6601	7.450.833
4	800	070	072	6600	6605	84.284.457
4	800	070	072	6600	6606	18.787.297
4	800	070	072	6600	6608	95.346.500
4	800	070	072	6600	6618	15.240.000
4	800	070	072	6600	6649	590.000
4	800	070	072	6650		13.450.000
4	800	070	072	6650	6699	13.450.000
4	800	070	072	6700		319.200.000
4	800	070	072	6700	6702	18.340.000
4	800	070	072	6700	6704	300.860.000
4	800	070	072	6750		1.204.344.640
4	800	070	072	6750	6757	742.841.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	070	072	6750	6758	2.800.000
4	800	070	072	6750	6799	458.703.640
4	800	070	072	6900		2.837.196.202
4	800	070	072	6900	6905	34.080.000
4	800	070	072	6900	6907	272.781.732
4	800	070	072	6900	6912	850.346.330
4	800	070	072	6900	6913	77.402.000
4	800	070	072	6900	6921	424.430.017
4	800	070	072	6900	6949	1.178.156.123
4	800	070	072	6950		72.312.000
4	800	070	072	6950	6955	14.500.000
4	800	070	072	6950	6999	57.812.000
4	800	070	072	7000		16.792.390.516
4	800	070	072	7000	7001	3.014.142.560
4	800	070	072	7000	7004	54.525.196
4	800	070	072	7000	7012	70.533.000
4	800	070	072	7000	7049	13.653.189.760
4	800	070	072	7050		114.184.000
4	800	070	072	7050	7053	114.184.000
4	800	070	072	7750		1.483.170.654
4	800	070	072	7750	7756	16.522.555
4	800	070	072	7750	7757	5.500.000
4	800	070	072	7750	7761	53.755.000
4	800	070	072	7750	7766	18.600.000
4	800	070	072	7750	7799	1.388.793.099
4	800	070	072	8000		370.460.000
4	800	070	072	8000	8006	370.460.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	070	073			107.036.326.000
4	800	070	073	6000		36.847.786.726
4	800	070	073	6000	6001	36.688.626.198
4	800	070	073	6000	6003	159.160.528
4	800	070	073	6050		3.531.985.423
4	800	070	073	6050	6051	3.518.242.081
4	800	070	073	6050	6099	13.743.342
4	800	070	073	6100		19.584.563.204
4	800	070	073	6100	6101	366.758.545
4	800	070	073	6100	6105	316.086.189
4	800	070	073	6100	6107	354.678.000
4	800	070	073	6100	6112	10.847.786.377
4	800	070	073	6100	6113	156.895.926
4	800	070	073	6100	6115	7.526.446.167
4	800	070	073	6100	6149	15.912.000
4	800	070	073	6150		37.725.000
4	800	070	073	6150	6156	6.375.000
4	800	070	073	6150	6157	31.350.000
4	800	070	073	6200		5.090.471.000
4	800	070	073	6200	6201	4.859.992.000
4	800	070	073	6200	6202	230.479.000
4	800	070	073	6250		215.820.000
4	800	070	073	6250	6299	215.820.000
4	800	070	073	6300		9.482.961.593
4	800	070	073	6300	6301	7.333.207.115
4	800	070	073	6300	6302	1.263.277.167
4	800	070	073	6300	6303	445.790.349

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số QT
4	800	070	073	6300	6304	424.825.875
4	800	070	073	6300	6349	15.861.087
4	800	070	073	6400		1.336.960.295
4	800	070	073	6400	6404	1.151.252.295
4	800	070	073	6400	6449	185.708.000
4	800	070	073	6500		994.008.745
4	800	070	073	6500	6501	419.616.170
4	800	070	073	6500	6502	14.302.575
4	800	070	073	6500	6504	560.090.000
4	800	070	073	6550		961.627.846
4	800	070	073	6550	6551	306.621.000
4	800	070	073	6550	6552	110.570.880
4	800	070	073	6550	6553	67.580.000
4	800	070	073	6550	6599	476.855.966
4	800	070	073	6600		62.907.821
4	800	070	073	6600	6601	14.177.612
4	800	070	073	6600	6605	48.310.209
4	800	070	073	6600	6608	420.000
4	800	070	073	6650		156.970.000
4	800	070	073	6650	6657	123.350.000
4	800	070	073	6650	6699	33.620.000
4	800	070	073	6700		176.450.000
4	800	070	073	6700	6702	6.400.000
4	800	070	073	6700	6704	170.050.000
4	800	070	073	6750		511.294.820
4	800	070	073	6750	6757	82.550.000
4	800	070	073	6750	6799	428.744.820

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	070	073	6900		1.901.620.641
4	800	070	073	6900	6905	45.289.800
4	800	070	073	6900	6907	938.741.400
4	800	070	073	6900	6912	204.996.700
4	800	070	073	6900	6913	177.231.600
4	800	070	073	6900	6921	136.360.101
4	800	070	073	6900	6949	399.001.040
4	800	070	073	7000		18.351.016.620
4	800	070	073	7000	7001	255.981.200
4	800	070	073	7000	7004	26.340.000
4	800	070	073	7000	7012	16.255.000
4	800	070	073	7000	7049	18.052.440.420
4	800	070	073	7050		35.684.000
4	800	070	073	7050	7053	35.684.000
4	800	070	073	7750		3.738.270.700
4	800	070	073	7750	7761	66.357.000
4	800	070	073	7750	7766	2.974.200.000
4	800	070	073	7750	7799	697.713.700
4	800	070	073	7950		3.357.990.566
4	800	070	073	7950	7951	1.754.459.955
4	800	070	073	7950	7952	1.041.015.297
4	800	070	073	7950	7953	128.493.657
4	800	070	073	7950	7954	434.021.657
4	800	070	073	8000		660.211.000
4	800	070	073	8000	8006	660.211.000
4	800	070	085			5.539.872.000
4	800	070	085	6000		580.067.293

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	070	085	6000	6001	580.067.293
4	800	070	085	6050		57.142.800
4	800	070	085	6050	6051	57.142.800
4	800	070	085	6100		308.360.266
4	800	070	085	6100	6101	7.148.700
4	800	070	085	6100	6105	110.982.579
4	800	070	085	6100	6112	27.314.820
4	800	070	085	6100	6113	1.170.000
4	800	070	085	6100	6115	15.997.267
4	800	070	085	6100	6123	17.023.500
4	800	070	085	6100	6124	117.257.400
4	800	070	085	6100	6149	11.466.000
4	800	070	085	6200		63.882.000
4	800	070	085	6200	6201	63.882.000
4	800	070	085	6250		52.500.000
4	800	070	085	6250	6299	52.500.000
4	800	070	085	6300		188.712.101
4	800	070	085	6300	6301	145.476.382
4	800	070	085	6300	6302	28.685.451
4	800	070	085	6300	6303	6.902.100
4	800	070	085	6300	6304	7.648.168
4	800	070	085	6400		523.086.000
4	800	070	085	6400	6404	523.086.000
4	800	070	085	6500		71.576.131
4	800	070	085	6500	6501	31.861.531
4	800	070	085	6500	6502	1.614.600
4	800	070	085	6500	6504	38.100.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	070	085	6550		19.332.338
4	800	070	085	6550	6551	11.232.338
4	800	070	085	6550	6552	8.100.000
4	800	070	085	6600		61.696.000
4	800	070	085	6600	6605	13.696.000
4	800	070	085	6600	6606	48.000.000
4	800	070	085	6700		33.000.000
4	800	070	085	6700	6704	33.000.000
4	800	070	085	6750		204.876.200
4	800	070	085	6750	6757	204.876.200
4	800	070	085	6900		430.300.000
4	800	070	085	6900	6912	21.165.000
4	800	070	085	6900	6921	13.280.000
4	800	070	085	6900	6949	395.855.000
4	800	070	085	7000		2.935.264.971
4	800	070	085	7000	7001	63.760.000
4	800	070	085	7000	7049	2.871.504.971
4	800	070	085	7050		10.000.000
4	800	070	085	7050	7053	10.000.000
4	800	070	085	7750		75.900
4	800	070	085	7750	7756	75.900
4	800	070	092			2.993.861.600
4	800	070	092	7750		2.993.861.600
4	800	070	092	7750	7766	2.993.861.600
4	800	070	093			673.701.000
4	800	070	093	7750		673.701.000
4	800	070	093	7750	7766	673.701.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	130				15.477.955.468
4	800	130	133			524.069.296
4	800	130	133	7750		524.069.296
4	800	130	133	7750	7799	524.069.296
4	800	130	139			14.904.496.172
4	800	130	139	6000		4.439.070.108
4	800	130	139	6000	6001	4.439.070.108
4	800	130	139	6050		1.523.340
4	800	130	139	6050	6051	1.523.340
4	800	130	139	6100		2.001.981.322
4	800	130	139	6100	6101	55.401.960
4	800	130	139	6100	6107	117.376.020
4	800	130	139	6100	6112	1.672.859.218
4	800	130	139	6100	6113	3.978.000
4	800	130	139	6100	6114	94.181.000
4	800	130	139	6100	6115	28.701.124
4	800	130	139	6100	6123	29.484.000
4	800	130	139	6200		1.131.000.000
4	800	130	139	6200	6201	1.131.000.000
4	800	130	139	6300		952.452.496
4	800	130	139	6300	6301	712.171.281
4	800	130	139	6300	6302	99.719.110
4	800	130	139	6300	6303	100.957.147
4	800	130	139	6300	6304	39.604.958
4	800	130	139	6500		247.736.808
4	800	130	139	6500	6501	163.264.932
4	800	130	139	6500	6502	29.557.175

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	130	139	6500	6503	45.710.701
4	800	130	139	6500	6504	9.204.000
4	800	130	139	6550		84.865.000
4	800	130	139	6550	6551	31.715.000
4	800	130	139	6550	6553	38.150.000
4	800	130	139	6550	6599	15.000.000
4	800	130	139	6600		145.003.455
4	800	130	139	6600	6601	227.011
4	800	130	139	6600	6605	28.471.004
4	800	130	139	6600	6606	116.305.440
4	800	130	139	6650		163.547.000
4	800	130	139	6650	6651	28.551.000
4	800	130	139	6650	6652	2.800.000
4	800	130	139	6650	6658	96.950.000
4	800	130	139	6650	6699	35.246.000
4	800	130	139	6700		119.400.000
4	800	130	139	6700	6704	119.400.000
4	800	130	139	6750		104.094.000
4	800	130	139	6750	6751	24.500.000
4	800	130	139	6750	6757	37.800.000
4	800	130	139	6750	6799	41.794.000
4	800	130	139	6900		438.402.871
4	800	130	139	6900	6912	15.612.160
4	800	130	139	6900	6921	3.112.711
4	800	130	139	6900	6949	419.678.000
4	800	130	139	6950		2.609.000.000
4	800	130	139	6950	6954	2.609.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	130	139	7000		2.339.159.072
4	800	130	139	7000	7001	70.120.000
4	800	130	139	7000	7012	22.178.760
4	800	130	139	7000	7049	2.246.860.312
4	800	130	139	7050		27.000.000
4	800	130	139	7050	7053	27.000.000
4	800	130	139	7750		100.260.700
4	800	130	139	7750	7756	4.589.700
4	800	130	139	7750	7799	95.671.000
4	800	130	151			49.390.000
4	800	130	151	6650		49.390.000
4	800	130	151	6650	6658	22.800.000
4	800	130	151	6650	6699	26.590.000
4	800	160				21.897.012.476
4	800	160	161			21.897.012.476
4	800	160	161	6000		3.150.713.100
4	800	160	161	6000	6001	3.150.713.100
4	800	160	161	6050		475.865.700
4	800	160	161	6050	6051	189.444.800
4	800	160	161	6050	6099	286.420.900
4	800	160	161	6100		178.835.240
4	800	160	161	6100	6101	24.581.600
4	800	160	161	6100	6105	102.181.940
4	800	160	161	6100	6113	28.080.000
4	800	160	161	6100	6115	23.991.700
4	800	160	161	6200		687.190.000
4	800	160	161	6200	6201	344.710.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	160	161	6200	6202	342.480.000
4	800	160	161	6300		879.792.509
4	800	160	161	6300	6301	655.475.050
4	800	160	161	6300	6302	112.371.820
4	800	160	161	6300	6303	73.736.070
4	800	160	161	6300	6304	38.209.569
4	800	160	161	6500		202.457.507
4	800	160	161	6500	6501	183.297.507
4	800	160	161	6500	6504	19.160.000
4	800	160	161	6550		20.262.500
4	800	160	161	6550	6551	14.762.500
4	800	160	161	6550	6599	5.500.000
4	800	160	161	6600		660.397.620
4	800	160	161	6600	6601	3.702.000
4	800	160	161	6600	6605	6.629.333
4	800	160	161	6600	6606	604.812.487
4	800	160	161	6600	6608	12.703.800
4	800	160	161	6600	6618	32.550.000
4	800	160	161	6650		220.910.000
4	800	160	161	6650	6658	90.850.000
4	800	160	161	6650	6699	130.060.000
4	800	160	161	6700		393.650.000
4	800	160	161	6700	6704	63.850.000
4	800	160	161	6700	6749	329.800.000
4	800	160	161	6750		671.508.540
4	800	160	161	6750	6751	55.832.000
4	800	160	161	6750	6754	322.423.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	160	161	6750	6757	36.956.700
4	800	160	161	6750	6799	256.296.240
4	800	160	161	6900		214.896.880
4	800	160	161	6900	6912	4.280.000
4	800	160	161	6900	6918	207.000.000
4	800	160	161	6900	6949	3.616.880
4	800	160	161	6950		9.832.000
4	800	160	161	6950	6955	9.832.000
4	800	160	161	7000		565.061.221
4	800	160	161	7000	7001	124.240.680
4	800	160	161	7000	7012	60.027.500
4	800	160	161	7000	7049	380.793.041
4	800	160	161	7750		169.048.800
4	800	160	161	7750	7756	1.455.300
4	800	160	161	7750	7761	8.250.000
4	800	160	161	7750	7799	159.343.500
4	800	160	161	7950		312.262.611
4	800	160	161	7950	7952	292.262.611
4	800	160	161	7950	7954	20.000.000
4	800	160	161	8000		3.057.532.393
4	800	160	161	8000	8006	3.057.532.393
4	800	160	161	9300		8.411.136.409
4	800	160	161	9300	9301	8.411.136.409
4	800	160	161	9400		1.615.659.446
4	800	160	161	9400	9401	453.447.500
4	800	160	161	9400	9402	1.048.867.401
4	800	160	161	9400	9449	113.344.545

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	190				2.985.638.271
4	800	190	191			2.985.638.271
4	800	190	191	6000		911.968.200
4	800	190	191	6000	6001	911.968.200
4	800	190	191	6050		282.079.700
4	800	190	191	6050	6051	111.103.900
4	800	190	191	6050	6099	170.975.800
4	800	190	191	6100		106.372.880
4	800	190	191	6100	6101	5.616.000
4	800	190	191	6100	6105	84.444.880
4	800	190	191	6100	6113	16.312.000
4	800	190	191	6200		98.000.000
4	800	190	191	6200	6201	98.000.000
4	800	190	191	6300		284.964.076
4	800	190	191	6300	6301	212.109.200
4	800	190	191	6300	6302	42.113.920
4	800	190	191	6300	6303	24.372.056
4	800	190	191	6300	6304	6.368.900
4	800	190	191	6500		48.337.138
4	800	190	191	6500	6501	16.471.818
4	800	190	191	6500	6502	3.446.520
4	800	190	191	6500	6504	28.418.800
4	800	190	191	6550		109.754.303
4	800	190	191	6550	6551	27.205.000
4	800	190	191	6550	6552	10.750.003
4	800	190	191	6550	6599	71.799.300
4	800	190	191	6600		25.149.052

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	190	191	6600	6605	15.049.052
4	800	190	191	6600	6618	10.100.000
4	800	190	191	6650		3.875.000
4	800	190	191	6650	6699	3.875.000
4	800	190	191	6700		42.200.000
4	800	190	191	6700	6704	42.200.000
4	800	190	191	6750		48.166.600
4	800	190	191	6750	6751	22.680.000
4	800	190	191	6750	6757	25.486.600
4	800	190	191	6900		176.723.760
4	800	190	191	6900	6905	76.828.960
4	800	190	191	6900	6912	22.908.400
4	800	190	191	6900	6913	29.076.840
4	800	190	191	6900	6921	12.732.000
4	800	190	191	6900	6949	35.177.560
4	800	190	191	6950		280.115.000
4	800	190	191	6950	6956	271.300.000
4	800	190	191	6950	6999	8.815.000
4	800	190	191	7000		436.421.256
4	800	190	191	7000	7001	5.986.656
4	800	190	191	7000	7004	19.040.000
4	800	190	191	7000	7012	167.871.500
4	800	190	191	7000	7049	243.523.100
4	800	190	191	7050		3.000.000
4	800	190	191	7050	7053	3.000.000
4	800	190	191	7750		30.166.700
4	800	190	191	7750	7756	458.700

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	190	191	7750	7761	4.800.000
4	800	190	191	7750	7799	24.908.000
4	800	190	191	7950		98.344.606
4	800	190	191	7950	7951	65.500.000
4	800	190	191	7950	7952	5.344.606
4	800	190	191	7950	7954	27.500.000
4	800	220				2.053.050.000
4	800	220	221			2.053.050.000
4	800	220	221	6000		255.072.500
4	800	220	221	6000	6001	255.072.500
4	800	220	221	6050		171.699.604
4	800	220	221	6050	6051	136.599.604
4	800	220	221	6050	6099	35.100.000
4	800	220	221	6100		47.148.700
4	800	220	221	6100	6101	2.808.000
4	800	220	221	6100	6105	21.838.000
4	800	220	221	6100	6113	1.638.000
4	800	220	221	6100	6115	3.496.000
4	800	220	221	6100	6124	17.368.700
4	800	220	221	6200		69.900.000
4	800	220	221	6200	6201	40.800.000
4	800	220	221	6200	6249	29.100.000
4	800	220	221	6300		102.415.816
4	800	220	221	6300	6301	75.930.080
4	800	220	221	6300	6302	14.330.164
4	800	220	221	6300	6303	9.131.324
4	800	220	221	6300	6304	3.024.248

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	220	221	6500		285.632.418
4	800	220	221	6500	6501	55.730.418
4	800	220	221	6500	6504	229.902.000
4	800	220	221	6550		49.404.100
4	800	220	221	6550	6551	21.950.000
4	800	220	221	6550	6599	27.454.100
4	800	220	221	6600		88.034.624
4	800	220	221	6600	6605	6.596.944
4	800	220	221	6600	6606	55.717.680
4	800	220	221	6600	6608	20.520.000
4	800	220	221	6600	6618	5.200.000
4	800	220	221	6700		5.450.000
4	800	220	221	6700	6704	5.450.000
4	800	220	221	6750		136.177.160
4	800	220	221	6750	6751	31.841.160
4	800	220	221	6750	6757	5.184.000
4	800	220	221	6750	6799	99.152.000
4	800	220	221	6900		78.335.680
4	800	220	221	6900	6907	28.980.640
4	800	220	221	6900	6913	30.739.178
4	800	220	221	6900	6921	11.696.000
4	800	220	221	6900	6949	6.919.862
4	800	220	221	6950		8.575.200
4	800	220	221	6950	6956	8.575.200
4	800	220	221	7000		557.499.280
4	800	220	221	7000	7001	130.495.480
4	800	220	221	7000	7049	427.003.800

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	220	221	7750		195.649.400
4	800	220	221	7750	7756	267.300
4	800	220	221	7750	7761	40.860.000
4	800	220	221	7750	7799	154.522.100
4	800	220	221	7950		2.055.518
4	800	220	221	7950	7952	2.055.518
4	800	250				1.530.993.732
4	800	250	261			1.401.090.000
4	800	250	261	6500		1.385.610.000
4	800	250	261	6500	6504	1.385.610.000
4	800	250	261	6650		15.480.000
4	800	250	261	6650	6699	15.480.000
4	800	250	278			129.903.732
4	800	250	278	7000		103.053.732
4	800	250	278	7000	7049	103.053.732
4	800	250	278	7750		26.850.000
4	800	250	278	7750	7799	26.850.000
4	800	280				84.579.783.688
4	800	280	281			1.852.765.730
4	800	280	281	6100		341.887.960
4	800	280	281	6100	6105	273.080.800
4	800	280	281	6100	6114	68.807.160
4	800	280	281	6500		23.162.590
4	800	280	281	6500	6503	23.162.590
4	800	280	281	6550		424.241.040
4	800	280	281	6550	6551	16.860.000
4	800	280	281	6550	6552	110.466.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	280	281	6550	6599	296.915.040
4	800	280	281	6600		48.907.360
4	800	280	281	6600	6606	48.907.360
4	800	280	281	6650		285.521.080
4	800	280	281	6650	6651	32.402.000
4	800	280	281	6650	6652	2.000.000
4	800	280	281	6650	6657	9.000.000
4	800	280	281	6650	6658	117.750.000
4	800	280	281	6650	6699	124.369.080
4	800	280	281	6750		6.300.000
4	800	280	281	6750	6751	4.200.000
4	800	280	281	6750	6799	2.100.000
4	800	280	281	6900		9.500.000
4	800	280	281	6900	6949	9.500.000
4	800	280	281	7000		251.266.700
4	800	280	281	7000	7049	251.266.700
4	800	280	281	7750		461.979.000
4	800	280	281	7750	7761	17.892.000
4	800	280	281	7750	7799	444.087.000
4	800	280	282			100.000.000
4	800	280	282	6750		6.000.000
4	800	280	282	6750	6751	6.000.000
4	800	280	282	7000		94.000.000
4	800	280	282	7000	7049	94.000.000
4	800	280	283			6.140.845.113
4	800	280	283	6500		62.478.284
4	800	280	283	6500	6501	62.478.284

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	280	283	6900		1.921.610.000
4	800	280	283	6900	6921	822.361.000
4	800	280	283	6900	6923	417.344.000
4	800	280	283	6900	6949	681.905.000
4	800	280	283	7000		4.156.756.829
4	800	280	283	7000	7049	4.156.756.829
4	800	280	292			72.989.410.125
4	800	280	292	7000		460.406.000
4	800	280	292	7000	7049	460.406.000
4	800	280	292	9300		63.536.762.750
4	800	280	292	9300	9301	63.536.762.750
4	800	280	292	9400		8.992.241.375
4	800	280	292	9400	9401	2.113.308.635
4	800	280	292	9400	9402	6.114.374.164
4	800	280	292	9400	9449	764.558.576
4	800	280	312			2.004.812.000
4	800	280	312	9300		1.907.739.000
4	800	280	312	9300	9301	1.907.739.000
4	800	280	312	9400		97.073.000
4	800	280	312	9400	9401	54.337.000
4	800	280	312	9400	9402	42.736.000
4	800	280	315			85.000.000
4	800	280	315	6200		29.500.000
4	800	280	315	6200	6202	29.500.000
4	800	280	315	6600		9.830.000
4	800	280	315	6600	6606	9.830.000
4	800	280	315	6650		45.670.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	280	315	6650	6651	9.487.500
4	800	280	315	6650	6658	15.225.000
4	800	280	315	6650	6699	20.957.500
4	800	280	321			492.881.000
4	800	280	321	6900		492.881.000
4	800	280	321	6900	6949	492.881.000
4	800	280	332			250.000.000
4	800	280	332	6900		250.000.000
4	800	280	332	6900	6949	250.000.000
4	800	280	338			664.069.720
4	800	280	338	6750		114.923.880
4	800	280	338	6750	6799	114.923.880
4	800	280	338	7750		44.979.840
4	800	280	338	7750	7799	44.979.840
4	800	280	338	8000		504.166.000
4	800	280	338	8000	8006	504.166.000
4	800	340				148.175.642.890
4	800	340	341			85.835.639.714
4	800	340	341	6000		10.192.138.888
4	800	340	341	6000	6001	10.192.138.888
4	800	340	341	6050		158.370.940
4	800	340	341	6050	6051	158.370.940
4	800	340	341	6100		5.154.072.336
4	800	340	341	6100	6101	99.707.745
4	800	340	341	6100	6105	751.490.390
4	800	340	341	6100	6111	1.536.943.800
4	800	340	341	6100	6113	44.928.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	340	341	6100	6114	16.515.614
4	800	340	341	6100	6115	16.661.090
4	800	340	341	6100	6123	14.826.240
4	800	340	341	6100	6124	2.654.044.857
4	800	340	341	6100	6149	18.954.000
4	800	340	341	6150		10.000.000
4	800	340	341	6150	6155	10.000.000
4	800	340	341	6200		2.108.887.902
4	800	340	341	6200	6201	1.250.376.902
4	800	340	341	6200	6202	741.871.000
4	800	340	341	6200	6249	116.640.000
4	800	340	341	6250		404.469.400
4	800	340	341	6250	6299	404.469.400
4	800	340	341	6300		2.825.562.816
4	800	340	341	6300	6301	2.238.508.349
4	800	340	341	6300	6302	453.388.145
4	800	340	341	6300	6303	121.140.390
4	800	340	341	6300	6304	1.961.532
4	800	340	341	6300	6349	10.564.400
4	800	340	341	6350		6.734.861.528
4	800	340	341	6350	6353	4.178.964.448
4	800	340	341	6350	6399	2.555.897.080
4	800	340	341	6400		11.453.439.211
4	800	340	341	6400	6401	138.600.000
4	800	340	341	6400	6404	10.290.241.121
4	800	340	341	6400	6449	1.024.598.090
4	800	340	341	6500		1.514.435.921

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	340	341	6500	6501	955.323.321
4	800	340	341	6500	6502	117.574.200
4	800	340	341	6500	6503	61.608.400
4	800	340	341	6500	6504	379.930.000
4	800	340	341	6550		2.674.412.850
4	800	340	341	6550	6551	797.786.068
4	800	340	341	6550	6552	532.440.800
4	800	340	341	6550	6599	1.344.185.982
4	800	340	341	6600		755.659.152
4	800	340	341	6600	6601	9.318.878
4	800	340	341	6600	6603	11.317.536
4	800	340	341	6600	6605	41.634.169
4	800	340	341	6600	6606	651.585.969
4	800	340	341	6600	6608	1.202.600
4	800	340	341	6600	6618	40.600.000
4	800	340	341	6650		5.036.143.172
4	800	340	341	6650	6651	53.028.672
4	800	340	341	6650	6652	3.000.000
4	800	340	341	6650	6657	189.187.400
4	800	340	341	6650	6658	2.935.046.000
4	800	340	341	6650	6699	1.855.881.100
4	800	340	341	6700		396.000.000
4	800	340	341	6700	6704	396.000.000
4	800	340	341	6750		2.215.281.573
4	800	340	341	6750	6751	392.669.025
4	800	340	341	6750	6754	328.647.286
4	800	340	341	6750	6757	1.202.807.856

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	340	341	6750	6799	291.157.406
4	800	340	341	6900		4.442.804.581
4	800	340	341	6900	6901	34.419.600
4	800	340	341	6900	6905	162.542.080
4	800	340	341	6900	6907	1.518.357.625
4	800	340	341	6900	6912	988.121.460
4	800	340	341	6900	6913	118.125.760
4	800	340	341	6900	6921	173.946.854
4	800	340	341	6900	6923	207.703.000
4	800	340	341	6900	6949	1.239.588.202
4	800	340	341	6950		87.672.000
4	800	340	341	6950	6955	44.810.000
4	800	340	341	6950	6956	21.762.000
4	800	340	341	6950	6999	21.100.000
4	800	340	341	7000		3.265.151.840
4	800	340	341	7000	7001	2.251.000
4	800	340	341	7000	7004	309.000.000
4	800	340	341	7000	7012	200.412.021
4	800	340	341	7000	7049	2.753.488.819
4	800	340	341	7050		166.559.000
4	800	340	341	7050	7053	166.559.000
4	800	340	341	7150		36.508.848
4	800	340	341	7150	7162	18.658.608
4	800	340	341	7150	7199	17.850.240
4	800	340	341	7250		23.400.000
4	800	340	341	7250	7257	23.400.000
4	800	340	341	7750		5.326.868.727

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	340	341	7750	7756	20.557.500
4	800	340	341	7750	7761	173.066.648
4	800	340	341	7750	7799	5.133.244.579
4	800	340	341	7850		325.500.000
4	800	340	341	7850	7899	325.500.000
4	800	340	341	7950		23.780.000
4	800	340	341	7950	7999	23.780.000
4	800	340	341	8000		18.833.060.029
4	800	340	341	8000	8006	18.833.060.029
4	800	340	341	9300		777.968.000
4	800	340	341	9300	9301	777.968.000
4	800	340	341	9350		36.089.000
4	800	340	341	9350	9351	36.089.000
4	800	340	341	9400		856.542.000
4	800	340	341	9400	9401	359.383.000
4	800	340	341	9400	9402	50.431.000
4	800	340	341	9400	9449	446.728.000
4	800	340	351			33.180.194.203
4	800	340	351	6000		8.747.505
4	800	340	351	6000	6001	8.747.505
4	800	340	351	6250		5.000.000
4	800	340	351	6250	6299	5.000.000
4	800	340	351	6300		21.760.011
4	800	340	351	6300	6301	16.113.825
4	800	340	351	6300	6302	2.762.370
4	800	340	351	6300	6303	2.883.816
4	800	340	351	7750		26.978.373.407

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	340	351	7750	7799	26.978.373.407
4	800	340	351	7850		6.166.313.280
4	800	340	351	7850	7899	6.166.313.280
4	800	340	361			26.930.656.373
4	800	340	361	6000		2.885.954.447
4	800	340	361	6000	6001	2.885.954.447
4	800	340	361	6100		955.295.866
4	800	340	361	6100	6101	92.006.540
4	800	340	361	6100	6113	4.212.000
4	800	340	361	6100	6115	1.303.656
4	800	340	361	6100	6123	114.889.320
4	800	340	361	6100	6124	742.884.350
4	800	340	361	6200		808.698.000
4	800	340	361	6200	6201	235.920.000
4	800	340	361	6200	6202	471.028.000
4	800	340	361	6200	6249	101.750.000
4	800	340	361	6250		106.200.000
4	800	340	361	6250	6299	106.200.000
4	800	340	361	6300		755.431.564
4	800	340	361	6300	6301	653.011.986
4	800	340	361	6300	6302	85.918.366
4	800	340	361	6300	6303	16.501.212
4	800	340	361	6350		5.950.966.856
4	800	340	361	6350	6353	4.809.168.536
4	800	340	361	6350	6399	1.141.798.320
4	800	340	361	6400		2.068.787.204
4	800	340	361	6400	6404	1.935.519.204

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	340	361	6400	6449	133.268.000
4	800	340	361	6500		16.759.680
4	800	340	361	6500	6502	16.759.680
4	800	340	361	6550		218.752.565
4	800	340	361	6550	6551	105.163.000
4	800	340	361	6550	6552	41.830.365
4	800	340	361	6550	6599	71.759.200
4	800	340	361	6600		186.751.300
4	800	340	361	6600	6606	185.814.500
4	800	340	361	6600	6608	936.800
4	800	340	361	6650		5.979.041.827
4	800	340	361	6650	6651	118.853.855
4	800	340	361	6650	6652	1.000.000
4	800	340	361	6650	6657	214.900.000
4	800	340	361	6650	6658	3.284.880.000
4	800	340	361	6650	6699	2.359.407.972
4	800	340	361	6700		120.676.208
4	800	340	361	6700	6702	8.476.208
4	800	340	361	6700	6704	112.200.000
4	800	340	361	6750		15.840.000
4	800	340	361	6750	6751	15.840.000
4	800	340	361	6900		106.750.360
4	800	340	361	6900	6912	106.750.360
4	800	340	361	6950		32.174.000
4	800	340	361	6950	6956	32.174.000
4	800	340	361	7000		54.361.294
4	800	340	361	7000	7012	6.095.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	340	361	7000	7049	48.266.294
4	800	340	361	7050		27.000.000
4	800	340	361	7050	7053	27.000.000
4	800	340	361	7750		968.609.140
4	800	340	361	7750	7761	85.100.000
4	800	340	361	7750	7799	883.509.140
4	800	340	361	8000		5.672.606.062
4	800	340	361	8000	8006	5.672.606.062
4	800	340	362			2.229.152.600
4	800	340	362	6200		50.880.000
4	800	340	362	6200	6201	14.300.000
4	800	340	362	6200	6202	34.900.000
4	800	340	362	6200	6249	1.680.000
4	800	340	362	6250		1.000.000
4	800	340	362	6250	6299	1.000.000
4	800	340	362	6300		2.784.600
4	800	340	362	6300	6301	2.293.200
4	800	340	362	6300	6302	491.400
4	800	340	362	6350		486.837.000
4	800	340	362	6350	6353	486.837.000
4	800	340	362	6400		3.000.000
4	800	340	362	6400	6404	3.000.000
4	800	340	362	6550		9.116.000
4	800	340	362	6550	6551	9.116.000
4	800	340	362	6650		179.775.000
4	800	340	362	6650	6658	118.820.000
4	800	340	362	6650	6699	60.955.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	340	362	7000		150.000
4	800	340	362	7000	7012	150.000
4	800	340	362	7150		2.400.000
4	800	340	362	7150	7162	2.400.000
4	800	340	362	7750		52.070.000
4	800	340	362	7750	7799	52.070.000
4	800	340	362	8000		1.441.140.000
4	800	340	362	8000	8049	1.441.140.000
4	800	370				51.755.204.158
4	800	370	371			16.595.523.094
4	800	370	371	6600		19.984.320
4	800	370	371	6600	6606	19.984.320
4	800	370	371	6650		81.014.820
4	800	370	371	6650	6658	15.200.000
4	800	370	371	6650	6699	65.814.820
4	800	370	371	6750		69.163.200
4	800	370	371	6750	6799	69.163.200
4	800	370	371	7150		14.202.859.354
4	800	370	371	7150	7151	8.082.600.000
4	800	370	371	7150	7152	1.217.500.000
4	800	370	371	7150	7155	1.577.709.900
4	800	370	371	7150	7157	219.522.814
4	800	370	371	7150	7161	30.000.000
4	800	370	371	7150	7162	3.044.426.640
4	800	370	371	7150	7166	31.100.000
4	800	370	371	7750		251.158.400
4	800	370	371	7750	7799	251.158.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	370	371	9300		1.842.242.000
4	800	370	371	9300	9301	1.842.242.000
4	800	370	371	9400		129.101.000
4	800	370	371	9400	9401	66.285.000
4	800	370	371	9400	9402	62.816.000
4	800	370	372			363.455.000
4	800	370	372	6600		9.000.000
4	800	370	372	6600	6606	9.000.000
4	800	370	372	6650		146.874.200
4	800	370	372	6650	6657	125.419.200
4	800	370	372	6650	6658	13.690.000
4	800	370	372	6650	6699	7.765.000
4	800	370	372	7150		8.000.000
4	800	370	372	7150	7162	8.000.000
4	800	370	372	7450		164.580.800
4	800	370	372	7450	7499	164.580.800
4	800	370	372	7750		35.000.000
4	800	370	372	7750	7799	35.000.000
4	800	370	374			3.440.979.784
4	800	370	374	6300		4.212.000
4	800	370	374	6300	6302	4.212.000
4	800	370	374	7150		126.000.000
4	800	370	374	7150	7151	126.000.000
4	800	370	374	7250		1.894.379.300
4	800	370	374	7250	7257	42.879.300
4	800	370	374	7250	7262	1.851.500.000
4	800	370	374	7750		1.416.388.484

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	370	374	7750	7756	2.680.700
4	800	370	374	7750	7799	1.413.707.784
4	800	370	398			31.355.246.280
4	800	370	398	6100		80.988.000
4	800	370	398	6100	6105	80.988.000
4	800	370	398	6300		181.116.000
4	800	370	398	6300	6302	181.116.000
4	800	370	398	6400		81.960.000
4	800	370	398	6400	6449	81.960.000
4	800	370	398	6600		26.250.000
4	800	370	398	6600	6606	26.250.000
4	800	370	398	6650		110.577.480
4	800	370	398	6650	6658	46.325.000
4	800	370	398	6650	6699	64.252.480
4	800	370	398	7000		58.580.000
4	800	370	398	7000	7012	9.830.000
4	800	370	398	7000	7049	48.750.000
4	800	370	398	7150		5.000.000
4	800	370	398	7150	7162	5.000.000
4	800	370	398	7250		240.000.000
4	800	370	398	7250	7257	240.000.000
4	800	370	398	7450		29.044.574.800
4	800	370	398	7450	7451	1.244.224.800
4	800	370	398	7450	7455	14.272.050.000
4	800	370	398	7450	7456	413.000.000
4	800	370	398	7450	7499	13.115.300.000
4	800	370	398	7750		1.526.200.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
4	800	370	398	7750	7799	1.526.200.000
4	800	400				5.000.000
4	800	400	411			5.000.000
4	800	400	411	7750		5.000.000
4	800	400	411	7750	7799	5.000.000
4	800	430				32.438.085.252
4	800	430	433			2.051.831.292
4	800	430	433	7700		1.417.831.292
4	800	430	433	7700	7702	1.065.831.292
4	800	430	433	7700	7749	352.000.000
4	800	430	433	7750		634.000.000
4	800	430	433	7750	7799	634.000.000
4	800	430	434			30.386.253.960
4	800	430	434	0950		30.386.253.960
4	800	430	434	0950	0961	1.298.000.000
4	800	430	434	0950	0963	21.114.841.370
4	800	430	434	0950	0964	250.086.435
4	800	430	434	0950	0965	4.936.200.000
4	800	430	434	0950	0967	2.787.126.155

THUYẾT MINH
CHI KHẤC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Gồm:	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	I	2	3
A	Tổng nguồn	2.160.818.000	1.772.253.000	388.565.000
I	Nguồn trong nước	2.160.818.000	1.772.253.000	388.565.000
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khôi phục sản xuất....)	0	0	0
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	0	0	0
3	Nguồn của NSDP	2.160.818.000	1.772.253.000	388.565.000
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	388.565.000	0	388.565.000
	- Từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0
	- Từ nguồn tăng thu, dự toán còn lại của cấp ngân sách	0	0	0
	- Từ nguồn thường vượt thu	0	0	0
	- Từ nguồn khác	1.772.253.000	1.772.253.000	0
4	Các nguồn khác	0	0	0
II	Nguồn viện trợ nước ngoài	0	0	0
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	1.509.451.400	1.146.977.000	362.474.400
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0
II	Chi thường xuyên	1.509.451.400	1.146.977.000	362.474.400
1	Chi quốc phòng	230.370.000	230.370.000	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục	659.772.000	659.772.000	0
3	Chi sự nghiệp y tế	239.609.400	0	239.609.400
4	Chi sự nghiệp kinh tế	190.000.000	190.000.000	0
5	Chi đảm bảo xã hội	189.700.000	66.835.000	122.865.000

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	9.322.937.429	1.413.000.000	7.909.937.429	0	
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	9.307.517.429	1.397.580.000	7.909.937.429	0	
I	Chi đầu tư phát triển	2.158.034.839	0	2.158.034.839	0	
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)	0	0	0	0	
III	Chi thường xuyên	7.149.482.590	1.397.580.000	5.751.902.590	0	
1	Chi quốc phòng	0	0		0	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	0	0		0	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0		0	
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0		0	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	413.195.000	413.195.000		0	
6	Chi Văn hóa thông tin	445.500.000	445.500.000		0	
7	Chi Phát thanh, truyền hình	0	0		0	
8	Chi Thể dục thể thao	0	0		0	

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0		0	
10	Chi các hoạt động kinh tế	0	0		0	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.167.922.590	416.020.000	5.751.902.590	0	
12	Chi Bảo đảm xã hội	122.865.000	122.865.000		0	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)*Đơn vị: *Đồng*

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý										
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	<i>Chi tiết:</i>										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	<i>Chi tiết:</i>										
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay										

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	<i>Chi tiết:</i>										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	<i>Chi tiết:</i>										
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau										
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>										
	<i>- Chi thường xuyên</i>										
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình										

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3 = 2 - 1$	$4 = 3/1$	<i>5</i>
	Tổng cộng	21.739.930.055	30.386.253.960	8.646.323.905	39,77%	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	918.000.000	4.936.200.000	4.018.200.000	437,71%	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	2.599.847.050	1.298.000.000	-1.301.847.050	-50,07%	
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	0	0	0	0,00%	
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	0	0	0	0,00%	
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	14.826.778.839	21.114.841.370	6.288.062.531	42,41%	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước ²	603.269.327	250.086.435	-353.182.892	-58,54%	

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3 = 2 - 1$	$4 = 3/1$	<i>5</i>
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0,00%	
8	Chi dự trữ quốc gia	0	0	0	0,00%	
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán	0	0	0	0,00%	
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể	0	0	0	0,00%	
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	0	0	0	0,00%	
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	2.792.034.839	2.787.126.155	-4.908.684	-0,18%	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ³	0	0	0	0,00%	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
I	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.397.785.928	13.526.918.719	82,5%
	Khối Mầm non	4.620.390.000	4.634.272.103	100,3%
1	Trường MN Thị trấn Sóc Sơn	1.012.770.000	817.485.117	80,7%
2	Trường MN Mai Đình A	401.040.000	428.387.000	106,8%
3	Trường MN Mai Đình B	171.180.000	193.465.500	113,0%
4	Trường MN Phù Linh A	283.590.000	297.025.000	104,7%
5	Trường MN Phù Linh B	188.780.000	216.445.000	114,7%
6	Trường MN Phù Lỗ	644.010.000	624.179.000	96,9%
7	Trường MN Tiên Dược A	275.530.000	276.385.000	100,3%
8	Trường MN Tiên Dược B	218.300.000	240.155.000	110,0%
9	Trường MN Tiên Dược C	344.200.000	400.203.966	116,3%
10	Trường MN Tân Minh A	329.400.000	343.556.800	104,3%
11	Trường MN Tân Minh B	299.340.000	318.163.720	106,3%
12	Trường MN Đông Xuân	452.250.000	478.821.000	105,9%
	Khối Tiểu học	717.710.200	1.084.340.674	151,1%
13	Trường TH Hương Đình	43.690.000	75.673.987	173,2%
14	Trường TH Mai Đình A	33.320.000	56.243.000	168,8%
15	Trường TH Mai Đình B	19.510.000	56.587.128	290,0%
16	Trường TH Phù Linh	53.550.000	73.162.724	136,6%
17	Trường TH Phù Lỗ A	69.480.000	69.000.000	99,3%
18	Trường TH Phù Lỗ B	58.960.000	120.127.860	203,7%
19	Trường TH Thị Trấn Sóc Sơn	57.200.000	210.599.664	368,2%
20	Trường TH Tiên Dược A	74.720.000	98.270.249	131,5%
21	Trường TH Tiên Dược B	82.640.000	90.369.762	109,4%
22	Trường TH Tân Minh A	24.940.000	50.710.000	203,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
23	Trường TH Tân Minh B	36.280.000	69.500.000	191,6%
24	Trường TH Đông Xuân	163.420.200	114.096.300	69,8%
25	Trường Giáo dục trẻ khuyết tật	0	0	
	Khối Trung học cơ sở	11.059.685.728	7.808.305.942	70,6%
26	Trường THCS Mai Đình	1.675.300.000	1.138.187.500	67,9%
27	Trường THCS Phù Linh	1.111.730.000	666.863.880	60,0%
28	Trường THCS Nguyễn Du	1.853.515.728	1.562.702.700	84,3%
29	Trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	1.170.450.000	1.056.214.500	90,2%
30	Trường THCS Tiên Dược	2.137.100.000	1.484.658.002	69,5%
31	Trường THCS Tân Minh A	827.800.000	520.315.800	62,9%
32	Trường THCS Tân Minh B	664.250.000	389.533.000	58,6%
33	Trường THCS Đông Xuân	1.619.540.000	989.830.560	61,1%
	Trung tâm chính trị xã Sóc Sơn			
II	Sự nghiệp y tế	10.903.000.000	10.903.000.000	100,0%
1	Trạm y tế xã Sóc Sơn	10.903.000.000	10.903.000.000	100,0%
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, thể dục thể thao	5.606.309.000	5.606.309.000	100,0%
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao xã Sóc Sơn (nay là Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Sóc Sơn)	5.606.309.000	5.606.309.000	100,0%
IV	Lĩnh vực kinh tế	30.374.800.000	30.374.800.000	100,0%
1	Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Sóc Sơn	20.545.800.000	20.545.800.000	100,0%
2	Ban quản lý chợ loại II huyện Sóc Sơn (nay là Ban quản lý chợ loại II xã Sóc Sơn)	9.829.000.000	9.829.000.000	100,0%
	Tổng cộng	63.281.894.928	60.411.027.719	95,5%

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sóc Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 01/7/2025	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	0	1.445.000.000	0	1.445.000.000	0	7.144.000.000	0	5.991.400.000	1.152.600.000	1.152.600.000
1	Quỹ vì người nghèo		300.000.000	0	300.000.000	0	467.000.000	0	80.000.000	387.000.000	387.000.000
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa		990.000.000	0	990.000.000	0	1.144.000.000	0	507.200.000	636.800.000	636.800.000
3	Quỹ Bảo trợ trẻ em		155.000.000	0	155.000.000	0	283.000.000	0	154.200.000	128.800.000	128.800.000
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân (từ Quỹ Hộ trợ nông dân Thành phố phân bổ về xã)		0	0	0	0	5.250.000.000	0	5.250.000.000	0	0